

Chương V

MẶT TÌNH CẢM VÀ Ý CHÍ CỦA NHÂN CÁCH

Như chúng ta đã biết, nhân cách gồm nhiều phẩm chất tâm lý và thuộc tính tâm lý đặc trưng của con người, ở đây chúng ta chỉ tập trung phân tích một số phẩm chất tâm lý cơ bản của nhân cách: mặt tình cảm và ý chí của nhân cách.

A. TÌNH CẢM

I. KHÁI NIỆM XÚC CẢM, TÌNH CẢM

Trong sự tác động qua lại giữa con người với thế giới khách quan, con người không chỉ nhận thức thế giới mà còn tỏ thái độ của mình với nó nữa. Những hiện tượng tâm lý biểu thị thái độ của con người với những cái mà họ nhận thức được hoặc làm ra được như thế gọi là cảm xúc và tình cảm. Đời sống tình cảm của con người rất phong phú, đa dạng, thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, ở nhiều mức độ khác nhau, có ảnh hưởng sâu sắc đến toàn bộ đời sống tâm lý con người. Đó là nét đặc trưng của tâm lý người.

1. Tình cảm là gì?

Tình cảm là những thái độ thể hiện sự rung cảm của con người đối với những sự vật, hiện tượng có liên quan tới nhu cầu và động cơ của họ.

Đây là một hình thức phản ánh tâm lý mới – phản ánh cảm xúc (rung cảm). Do vậy, ngoài những điểm giống với sự phản ánh của nhận thức mang tính chủ thể, có bản chất xã hội lịch sử, phản ánh cảm xúc có những đặc điểm riêng.

- Về nội dung phản ánh. Trong khi nhận thức chủ yếu phản ánh những thuộc tính và các mối quan hệ của bản thân thế giới thì tình cảm phản ánh mối quan hệ giữa các sự vật hiện tượng với nhu cầu, động cơ của con người.

- Về phạm vi phản ánh. Mọi sự vật, hiện tượng tác động vào giác quan của chúng ta ít nhiều được ta nhận thức (ở mức độ đầy đủ, sáng tỏ khác nhau), song không phải mọi tác động vào giác quan đều được ta tỏ thái độ, mà chỉ có những sự vật hiện tượng nào liên quan đến sự thoả mãn hay không thoả mãn nhu cầu hoặc động cơ của con người mới gây nên cảm xúc. Nghĩa là phạm vi phản ánh của tình cảm có tính lựa chọn.

- Về phương thức phản ánh. Nhận thức phản ánh thế giới bằng hình ảnh, biểu tượng, khái niệm, còn tình cảm phản ánh thế giới dưới hình thức rung cảm.

- Ngoài ra, với tư cách là một thuộc tính tâm lý ổn định, tiềm tàng của nhân cách, tình cảm mang đậm màu sắc chủ thể hơn so với nhận thức. Mặt khác, quá trình hình thành tình cảm lâu dài, phức tạp hơn nhiều và được diễn ra theo những quy luật khác với quá trình nhận thức.

- Tình cảm được hình thành và biểu hiện qua xúc cảm. Xúc cảm và tình cảm đều biểu thị thái độ của con người đối với thế giới, nhưng xúc cảm và tình cảm cũng có những điểm khác nhau.

Xúc cảm

- Có ở người và động vật.
- Là một quá trình tâm lí.
- Xuất hiện trước.
- Có tính nhất thời, đa dạng, phụ thuộc vào tình huống ...
- Thực hiện chức năng sinh học (giúp cơ thể định hướng và thích nghi với môi trường bên ngoài với tư cách một cá thể).
- Gắn liền với phản xạ không điều kiện, bản năng.

Tình cảm

- Chỉ có ở người.
- Là một thuộc tính tâm lí.
- Xuất hiện sau.
- Có tính xác định và ổn định.
- Thực hiện chức năng xã hội (giúp con người định hướng và thích nghi với xã hội với tư cách một nhân cách).
- Gắn liền với phản xạ có điều kiện, với định hình động lực thuộc hệ thống tín hiệu thứ hai.

2. Những đặc điểm đặc trưng của tình cảm

- *Tính nhận thức.* Tình cảm được nảy sinh trên cơ sở những xúc cảm của con người trong quá trình nhận thức đối tượng. Hay nói cách khác, yếu tố nhận thức, rung động và phản ứng cảm xúc là ba yếu tố làm nảy sinh tình cảm. Trong đó, nhận thức được xem là "cái lý" của tình cảm, nó làm cho tình cảm có tính đối tượng xác định.

- *Tính xã hội.* Tình cảm chỉ có ở con người, nó mang tính xã hội, thực hiện chức năng xã hội và được hình thành trong môi trường xã hội, chứ không phải là những phản ứng sinh lý đơn thuần.

- *Tính ổn định.* Nếu xúc cảm là thái độ nhất thời, có tính tình huống, thì tình cảm là những thái độ ổn định của con người đối với hiện thực xung quanh và đối với bản thân. Chính vì vậy mà tình cảm là một thuộc tính tâm lý, một đặc trưng quan trọng của nhân cách con người.

- *Tính chân thực.* Tính chân thực của tình cảm được thể hiện ở chỗ, tình cảm phản ánh chính xác nội tâm thực của con người, ngay cả khi con người cố che giấu (ngụy trang) bằng những "động tác giả" (Vờ như không buồn, nhưng thực ra buồn đến nẫu ruột).

- *Tính đối cực* (tính hai mặt). Tính đối cực của tình cảm gắn liền với sự thoả mãn nhu cầu của con người. Trong một hoàn cảnh nhất định, một số nhu cầu được thoả mãn, còn một số nhu cầu lại bị kìm hãm hoặc không được thoả mãn - tương ứng với điều đó, tình cảm của con người được phát triển và mang tính đối cực: Yêu - ghét; vui - buồn; tích cực - tiêu cực...

3. Vai trò của tình cảm

Tình cảm có vai trò vô cùng to lớn trong cuộc sống và hoạt động của con người. Tình cảm thúc đẩy con người hoạt động, giúp con người vượt qua những khó khăn trở ngại gặp phải trong quá trình hoạt động. Sự thành công của mọi công việc phụ thuộc không nhỏ vào thái độ của con người đối với công việc đó.

Đối với nhận thức, tình cảm là nguồn động lực mạnh mẽ kích thích con người tìm tòi chân lý. Ngược lại, nhận thức là cơ sở của tình cảm, chi phối tình cảm. Có thể nói, nhận thức và tình cảm là hai mặt của một vấn đề nhân sinh quan thống nhất của con người.

Với hành động, tình cảm nảy sinh và biểu hiện trong hành động, đồng thời tình cảm là một trong những động lực thúc đẩy con người hành động.

Tình cảm có mối quan hệ và chi phối toàn bộ các thuộc tính tâm lý của nhân cách. Trước hết, tình cảm chi phối tất cả các biểu hiện của xu hướng nhân cách (nhu cầu, hứng thú, lý tưởng, niềm tin); tình cảm là mặt nhân lõi của tính cách; là điều kiện và động lực để hình thành năng lực; là yếu tố có quan hệ qua lại với khí chất con người. Do vậy, trong công tác giáo dục, tình cảm vừa được xem là điều kiện, phương tiện giáo dục, vừa được xem là nội dung giáo dục nhân cách.

II. CÁC MỨC ĐỘ VÀ CÁC LOẠI TÌNH CẢM

1. Các mức độ tình cảm

Tình cảm của con người đa dạng về cả nội dung lẫn hình thức biểu hiện. Xét từ thấp đến cao, đời sống tình cảm của con người có những mức độ sau:

1.1. Màu sắc xúc cảm của cảm giác

Đây là mức độ thấp nhất của tình cảm. Nó là một sắc thái cảm xúc đi kèm theo quá trình cảm giác nào đó. Ví dụ, cảm giác về màu xanh da trời gây cho ta một cảm xúc khoan khoái, nhẹ nhõm, dễ chịu. Cảm giác về màu đỏ gây cho ta một cảm xúc rạo rức, nhức nhối...

Màu sắc xúc cảm của cảm giác mang tính chất cụ thể, nhất thời, không mạnh mẽ, gắn liền với một cảm giác nhất định, và không được chủ thể ý thức một cách rõ ràng, đầy đủ.

1.2. Xúc cảm

Đó là những rung cảm xảy ra nhanh chóng, nhưng mạnh mẽ và rõ rệt hơn so với màu sắc xúc cảm của cảm giác. Nó mang tính chất khái quát hơn và được chủ thể ý thức ít nhiều rõ rệt hơn so với màu sắc xúc cảm của cảm giác.

1.3. Xúc động và tâm trạng

Đây là hai mặt của phản ánh xúc cảm. Nó do cường độ, tính ổn định và tính ý thức cao hay thấp của xúc cảm quy định.

Xúc động là một dạng của xúc cảm có cường độ rất mạnh, xảy ra trong một thời gian ngắn và khi xảy ra con người thường không làm chủ được bản thân, không ý thức được hậu quả hành động của mình.

Tâm trạng là một dạng xúc cảm có cường độ vừa phải hoặc tương đối yếu, tồn tại trong khoảng thời gian tương đối lâu dài.

Tâm trạng là một trạng thái xúc cảm bao trùm lên toàn bộ hoạt động của con người, ảnh hưởng rõ rệt đến toàn bộ hành vi của con người trong một thời gian khá dài. Stress là trạng thái căng thẳng đặc biệt của xúc cảm. Trạng thái căng thẳng của xúc cảm có thể gây ảnh hưởng tốt hoặc ảnh hưởng xấu đến hoạt động của con người.

1.4. Tình cảm

Đó là thái độ ổn định của con người đối với hiện thực xung quanh và đối với bản thân, nó là thuộc tính tâm lý ổn định của nhân cách. So với các mức độ nêu trên, tình cảm có tính khái quát hơn, ổn định hơn và được chủ thể ý thức một cách rõ ràng hơn.

Trong tình cảm có một loại đặc biệt, có cường độ rất mạnh, thời gian tồn tại lâu dài và được ý thức rõ ràng - Đó là sự say mê. Có những say mê tích cực (say mê học tập, nghiên cứu), có những say mê tiêu cực (còn gọi là đam mê: đam mê cờ bạc, rượu chè)...

2. Các loại tình cảm

Căn cứ vào đối tượng thoả mãn nhu cầu, người ta chia tình cảm thành hai nhóm.

2.1. Tình cảm cấp thấp

Đó là những tình cảm liên quan đến sự thoả mãn hay không thoả mãn những nhu cầu cơ thể (nhu cầu sinh học).

2.2. Tình cảm cấp cao

Đó là những tình cảm liên quan đến sự thoả mãn nhu cầu tinh thần. Tình cảm cấp cao gồm có tình cảm đạo đức, tình cảm trí tuệ, tình cảm thẩm mỹ, tình cảm hoạt động và tình cảm mang tính chất thế giới quan.

- Tình cảm đạo đức là loại tình cảm liên quan đến sự thoả mãn hay không thoả mãn nhu cầu đạo đức của con người. Nó biểu hiện thái độ của con người đối với các yêu cầu đạo đức, hành vi đạo đức (như tình mẫu tử, tình bầu bạn, tình huynh đệ, tình cảm nhóm xã hội...).

- Tình cảm trí tuệ là những tình cảm nảy sinh trong quá trình hoạt động trí óc, liên quan đến sự thoả mãn hay không thoả mãn nhu cầu nhận thức của con người. Tình cảm trí tuệ được biểu hiện ở sự ham hiểu biết, óc hoài nghi khoa học, sự nhạy cảm với cái mới...

- Tình cảm thẩm mỹ, là những tình cảm liên quan đến nhu cầu thẩm mỹ, nhu cầu về cái đẹp. Nó biểu hiện thái độ thẩm mỹ của con người đối với hiện thực xung quanh, nó ảnh hưởng lớn đến sự đánh giá cái đẹp, thị hiếu thẩm mỹ của cá nhân.

- Tình cảm hoạt động, là sự thể hiện thái độ của con người đối với một hoạt động nào đó, liên quan đến sự thoả mãn hay không thoả mãn nhu cầu thực hiện hoạt động đó.

- Tình cảm mang tính chất thế giới quan, là mức độ cao nhất của tình cảm con người. Ở mức độ này, tình cảm trở nên rất bền vững và ổn định, có tính khái quát cao, có tính tự giác và tính ý thức cao, trở thành một nguyên tắc trong thái độ và hành vi của cá nhân (Ví dụ, tình thần yêu nước, tình thần tương thân tương ái...).

III. CÁC QUY LUẬT CỦA TÌNH CẢM

1. Quy luật "thích ứng":

- Giống như cảm giác, tình cảm cũng có hiện tượng thích ứng. Nghĩa là một tình cảm nào đó cứ lặp đi lặp lại nhiều lần một cách đơn điệu thì đến một lúc nào đó nó trở nên "chại sạn" (thích ứng). Hiện tượng "gần thưỡng xa thưỡng" chính là do quy luật này tạo nên.

2. Quy luật "cảm ứng" (hay "tương phản")

- Giống như cảm giác, tình cảm cũng có sự tương phản. Trong quá trình hình thành hoặc biểu hiện tình cảm, sự xuất hiện hay suy yếu đi của một tình cảm này có thể làm tăng hoặc

giảm một tình cảm khác xảy ra đồng thời hoặc nối tiếp nó. Đó là hiện tượng “cảm ứng” (hay “tương phản”) trong tình cảm. Ví dụ, khi chấm bài, sau một loạt bài kém, gặp một bài khá, giáo viên thấy hài lòng hơn nhiều so với trường hợp bài khá đó nằm trong một loạt bài khá ta đã gặp trước đó.

3. Quy luật “pha trộn”

- Trong cuộc sống tâm lý của mỗi cá nhân, nhiều khi hai tình cảm đối cực nhau xảy ra cùng một lúc, nhưng không loại trừ nhau, mà “pha trộn” vào nhau. (Ví dụ “giận mà thương”, “thương mà giận”, sự “ghen tuông” trong tình yêu; “thương cho roi cho vọt”... cũng đều do quy luật này tạo nên.)

4. Quy luật “di chuyển”

- Tình cảm của con người có thể “di chuyển” từ đối tượng này sang đối tượng khác: “giận cá chém thớt”, “vơ đũa cả nắm”;

hay: “Yêu nhau yêu cả đường đi.”

Ghét nhau ghét cả tông chi họ hàng”

Ca dao

là những biểu hiện của quy luật “di chuyển” tình cảm.

5. Quy luật “lây lan”

- Tình cảm của con người có thể truyền, “lây” từ người này sang người khác. Hiện tượng “vui lây”, “buồn lây”, “đồng cảm”... là những biểu hiện của quy luật “lây lan”, tình cảm.

Nền tảng của quy luật này là tính xã hội trong tình cảm của con người. Tuy nhiên, việc “lây lan” tình cảm từ chủ thể này sang chủ thể khác không phải là con đường chủ yếu để hình thành tình cảm.

6. Quy luật về sự hình thành tình cảm

- Xúc cảm là cơ sở của tình cảm. Tình cảm được hình thành do quá trình tổng hợp hoá, động hình hoá, khái quát hoá những xúc cảm đồng loại (cùng một phạm trù, một phạm vi đối tượng).. Ví dụ tình cảm của con cái đối với cha mẹ là xúc cảm (đương tính) thường xuyên xuất hiện do liên tục được cha mẹ thoả mãn nhu cầu, dần dần được tổng hợp hoá, động hình hoá, khái quát hoá mà thành.

Tình cảm được xây dựng từ những xúc cảm, nhưng khi đã được hình thành thì tình cảm lại thể hiện qua các xúc cảm đa dạng và chi phối các xúc cảm.

B. Ý CHÍ

I. KHÁI NIỆM Ý CHÍ

1. Ý chí là gì?

Ý chí là mặt năng động của ý thức, biểu hiện ở năng lực thực hiện những hành động có mục đích, đòi hỏi phải có sự nỗ lực khắc phục khó khăn.

Ý chí là một phẩm chất tâm lý của cá nhân, một thuộc tính tâm lý của nhân cách. Ta thường nói người này có ý chí, người kia thiếu (kém) ý chí...

Ý chí được xem là mặt năng động của ý thức, mặt biểu hiện cụ thể của ý thức trong thực tiễn, bởi vì ở đó con người tự giác được mục đích của hành động, đấu tranh động cơ, lựa chọn được các biện pháp vượt qua mọi trở ngại, khó khăn để thực hiện đến cùng mục đích đề ra.

Ý thức là hình thức tâm lý điều khiển, điều chỉnh hành vi tích cực nhất của con người, vì trong ý chí có cả mặt năng động của trí tuệ lẫn mặt năng động của tình cảm, đạo đức. Giá trị chân chính của ý chí không phải chỉ ở cường độ mạnh yếu, mà điều chủ yếu là ở nội dung đạo đức của ý chí.

2. Các phẩm chất ý chí của nhân cách

Trong quá trình thực hiện những hành động có ý chí, những phẩm chất ý chí của con người được hình thành. Những phẩm chất này vừa đặc trưng cho cá nhân với tư cách là một nhân cách, vừa có ý nghĩa to lớn cho đời sống và lao động của họ. Có những phẩm chất ý chí làm cho con người trở nên tích cực hơn, có những phẩm chất ý chí giúp con người kìm hãm hành động của mình khi cần thiết.

Dưới đây là một số phẩm chất ý chí cơ bản của nhân cách.

2.1. Tinh mục đích

Đây là một phẩm chất rất quan trọng của ý chí, giúp con người điều chỉnh hành vi hướng vào mục đích tự giác. Tinh mục đích của ý chí phụ thuộc vào thế giới quan, nội dung đạo đức và tính giai cấp của nhân cách mang ý chí.

2.2. Tinh độc lập

Đó là phẩm chất ý chí cho phép con người có khả năng quyết định và thực hiện hành động theo những quan điểm và niềm tin của mình, không bị chi phối bởi những tác động bên ngoài.

Tuy nhiên, tính độc lập của ý chí không có nghĩa là sự bảo thủ, bướng bỉnh, chống lại sự ảnh hưởng từ bên ngoài, bất luận đúng hay sai.

2.3. Tinh quyết đoán

Đó là khả năng đưa ra những quyết định kịp thời, dứt khoát trên cơ sở tính toán, cân nhắc kỹ càng, chắc chắn. Con người quyết đoán là con người tin tưởng sâu sắc rằng mình phải làm như thế này, mà không thể làm như thế khác được. Tiền đề của tính quyết đoán là trình độ trí tuệ và sự dũng cảm. Người quyết đoán luôn luôn hành động có suy nghĩ, dũng cảm, nhanh nhẹn, đúng lúc, không dao động và hoài nghi.

2.4. Tinh bền bỉ (kiên trì)

Phẩm chất bền bỉ của ý chí được thể hiện ở sự khắc phục những khó khăn, trở ngại, khách quan và chủ quan để đạt được mục đích đã đề ra.

Tinh bền bỉ không có nghĩa là sự lì lợm, bướng bỉnh theo đuổi mục đích mù quáng, mà là sự theo đuổi mục đích đã được ý thức rõ ràng với sự năng động của trí tuệ và tình cảm trong quá trình thực hiện mục đích.

2.5. Tính tự chủ

Đó là khả năng và thói quen kiểm tra hành vi làm chủ bản thân, kìm hãm những hoạt động cho là không cần thiết hoặc có hại trong những trường hợp cụ thể.

Các phẩm chất ý chí của nhân cách nói trên luôn luôn gắn bó hữu cơ với nhau, hỗ trợ cho nhau, tạo nên ý chí cao của con người. Các phẩm chất ý chí được thể hiện trong các hành động ý chí.

II. HÀNH ĐỘNG Ý CHÍ

1. Hành động ý chí là gì?

- Hành động được điều chỉnh bằng ý chí gọi là hành động ý chí. Nói cách khác hành động ý chí là hành động có ý thức, có chủ tâm, đòi hỏi nỗ lực khắc phục khó khăn, thực hiện đến cùng mục đích đã đề ra.

Hành động ý chí có những đặc điểm cơ bản sau:

- Hành động ý chí chỉ xuất hiện khi gặp khó khăn, trở ngại, vì vậy ý chí là sự phản ánh hiện thực khách quan.

- Nguồn gốc kích thích hành động ý chí không phải là cường độ vật lý của kích thích mà là cơ chế động cơ hoá hành động, trong đó chủ thể nhận thức ý nghĩa của kích thích để từ đó quyết định có hành động hay không.

- Hành động ý chí có mục đích được ý thức một cách rõ ràng và chứa đựng nội dung đạo đức.

- Hành động ý chí bao giờ cũng có sự lựa chọn phương tiện và biện pháp tiến hành để đạt được mục đích.

- Hành động ý chí luôn có sự điều khiển, điều chỉnh, kiểm tra của ý thức, luôn có sự nỗ lực khắc phục khó khăn, trở ngại, thực hiện đến cùng mục đích đề ra.

2. Cấu trúc của hành động ý chí

Một hành động ý chí điển hình thường có ba giai đoạn (thành phần) sau đây:

- *Giai đoạn chuẩn bị.* Đây là giai đoạn hành động trí tuệ, giai đoạn suy nghĩ, cân nhắc các khả năng khác nhau. Giai đoạn này gồm các khâu:

+ Xác định mục đích, hình thành động cơ: trong giai đoạn này con người ý thức một cách rõ ràng mục đích hành động của mình, đấu tranh động cơ để chọn lấy một mục đích, động cơ nổi bật. Việc đấu tranh động cơ còn được diễn ra trong suốt quá trình hoạt động.

+ Lập kế hoạch hành động để đạt được mục đích với những phương tiện và biện pháp cụ thể.

+ Quyết định hành động.

- *Giai đoạn thực hiện hành động.* Việc chuyển từ quyết định hành động đến việc thực hiện hành động là sự thay đổi về chất, vì đó là sự chuyển biến từ ý thức, nguyện vọng thành hiện thực. Sự thực hiện quyết định có thể diễn ra dưới hai hình thức:

+ Hình thức hành động bên ngoài.

+ Hành động ý chí bên trong (hay kìm hãm các hành động bên ngoài).

Trong quá trình thực hiện hành động có thể gặp những khó khăn trở ngại, đòi hỏi phải nỗ lực ý chí vượt qua, nhằm thực hiện đến cùng mục đích đã định. Có hai loại khó khăn trở ngại: khó khăn trở ngại bên trong (chủ quan) và khó khăn, trở ngại bên ngoài (khách quan). Ý chí thể hiện tập trung và rõ ràng khi nó khắc phục các khó khăn, đạt mục đích đề ra bằng sự nỗ lực của bản thân.

- *Giai đoạn đánh giá kết quả của hành động.* Trong quá trình hành động, con người luôn luôn đối chiếu đánh giá kết quả với mục đích đề ra. Khi kết quả phù hợp với mục đích thì hành động kết thúc, con người cảm thấy thoải mái, hài lòng hoặc chưa thoải mái, chưa hài lòng. Sự đánh giá kết quả hành động có thể trở thành sự kích thích và động cơ đối với hành động tiếp theo, giúp con người có những cố gắng mới để có những thành công mới.

Ba giai đoạn trên đây của hành động ý chí có liên quan mật thiết với nhau, tiếp nối nhau và bổ sung cho nhau.

Tuy nhiên, trong điều kiện thực tế nhất định, có hành động ý chí rút gọn, tức là không nhất thiết đầy đủ các giai đoạn trên.

III. HÀNH ĐỘNG TỰ ĐỘNG HOÁ, KỸ XẢO VÀ THÓI QUEN

- Hành động ý chí là hành động đặc trưng của con người. Tuy nhiên hoạt động của con người không chỉ bao gồm toàn những hành động ý chí. Bên cạnh hành động ý chí, con người còn có một loại hành động phối hợp, hỗ trợ cho hành động ý chí. Đó là hành động tự động hoá.

1. Hành động tự động hoá là gì?

(Hành động tự động hoá là hành động vốn lúc đầu là hành động có ý thức, có ý chí, nhưng do lặp lại nhiều lần hoặc do luyện tập mà về sau trở thành tự động, nghĩa là không cần có sự kiểm soát trực tiếp của ý thức mà vẫn được thực hiện có kết quả.)

Ví dụ: Khi mới tập đánh máy thì việc đánh máy là một hành động có ý thức, thị giác của ta vừa tập trung vào bàn phím, vừa tập trung vào màn hình. Khi đã thành thạo rồi, ta không cần phải nhìn vào bàn phím, màn hình nữa mà mọi thao tác vẫn diễn ra một cách chính xác, nghĩa là hành động đã trở nên tự động hoá.

Có hai loại hành động tự động hoá: Kỹ xảo và thói quen. Kỹ xảo là hành động tự động hoá được hình thành một cách có ý thức, nghĩa là hành động tự động hoá nhờ luyện tập. Còn thói quen là loại hành động tự động hoá ổn định, trở thành nhu cầu của con người.

- Hành động kỹ xảo có những đặc điểm sau:

+ Không có sự kiểm soát thường xuyên của ý thức, không cần sự kiểm tra bằng thị giác.

+ Động tác mang tính chất khái quát, nhuần nhuyễn, không có động tác thừa, kết quả cao, ít tổn kém năng lượng thần kinh và bắp thịt.

- Thói quen cũng là một hành động tự động hoá, song nó có nhiều điểm khác với kỹ xảo.

Kỹ xảo

+ Mang tính chất kỹ thuật.

+ Ít gắn với tình huống.

+ Có thể bị mai một nếu không thường xuyên luyện tập, củng cố.

+ Con đường hình thành chủ yếu của kỹ xảo là luyện tập có mục đích và có hệ thống.

+ Được đánh giá về mặt kỹ thuật thao tác: có kỹ xảo mới tiến bộ; có kỹ xảo cũ lỗi thời.

2. Quy luật hình thành kỹ xảo

Kỹ xảo được hình thành nhờ luyện tập, nghĩa là do sự lặp lại một cách có mục đích, có hệ thống các thao tác, dẫn đến sự củng cố và hoàn thiện hành động (hành động trở nên khái quát, thuần thực...). Quá trình luyện tập để hình thành kỹ xảo diễn ra theo các quy luật sau:

- Quy luật về sự tiến bộ không đều của kỹ xảo.

Trong quá trình luyện tập, kỹ xảo có sự tiến bộ không đều:

+ Có loại kỹ xảo khi mới luyện tập thì tiến bộ nhanh, sau đó chậm dần.

+ Có loại kỹ xảo khi mới luyện tập thì tiến bộ chậm, nhưng đến một giai đoạn nhất định nó lại tăng nhanh.

Thói quen

+ Mang tính chất nhu cầu, nếp sống.

+ Luôn gắn với tình huống cụ thể.

+ Bền vững, ăn sâu vào nếp sống.

+ Hình thành bằng nhiều con đường khác nhau, kể cả con đường tự phát.

+ Được đánh giá về mặt đạo đức: có thói quen tốt, thói quen xấu; có thói quen có lợi, có thói quen có hại.

+ Có nhiều trường hợp, khi bắt đầu luyện tập, sự tiến bộ tạm thời lùi lại, sau đó tăng dần.

Nắm được quy luật này, khi hình thành kỹ xảo cần kiên trì, không nóng vội, không chủ quan để luyện tập có kết quả.

- Quy luật "đỉnh" của phương pháp luyện tập.

Mỗi phương pháp luyện tập kỹ xảo chỉ đem lại một kết quả cao nhất có thể có đối với nó mà thôi. Kết quả đó gọi là "đỉnh" của phương pháp luyện tập đó. Muốn đạt được kết quả cao hơn ta phải thay đổi phương pháp luyện tập (để có "đỉnh" cao hơn).

Quy luật này cho ta thấy rõ sự cần thiết phải thường xuyên thay đổi phương pháp giảng dạy, học tập và công tác.

- Quy luật về sự tác động qua lại giữa kỹ xảo đã có và kỹ xảo mới.

Trong quá trình luyện tập kỹ xảo mới, những kỹ xảo đã có ảnh hưởng rõ rệt đến việc hình thành kỹ xảo mới. Sự ảnh hưởng này diễn ra theo hai chiều hướng sau:

+ Kỹ xảo cũ ảnh hưởng tốt, có lợi cho việc hình thành kỹ xảo mới, làm cho kỹ xảo mới hình thành nhanh hơn, dễ dàng hơn, bền vững hơn. Đó là hiện tượng di chuyển (hay còn gọi là cộng) kỹ xảo. Ví dụ, đã biết đánh máy chữ thủ công (máy cơ) thì việc soạn thảo văn bản bằng máy vi tính dễ dàng hơn.

+ Kỹ xảo cũ ảnh hưởng xấu, gây trở ngại cho việc hình thành kỹ xảo mới, đó là hiện tượng "giao thoa" kỹ xảo. Ví dụ, một người chơi bóng bàn giỏi, khi chuyển sang chơi cầu lông những động tác séc bít, cắt xoáy bóng bàn lúc đầu cũng được sử dụng để séc bít, đỡ cầu. Điều đó làm cho việc chơi cầu lông khó khăn hơn.

Do đó, khi luyện tập hình thành kỹ xảo mới cho học sinh ta cần tìm hiểu và tính đến các kỹ xảo đã có ở học sinh.

Quạt lưc

- Quy luật dập tắt kỹ xảo

Một kỹ xảo được hình thành nếu không luyện tập, củng cố và sử dụng thường xuyên thì sẽ bị suy yếu và cuối cùng có thể bị mất hẳn (bị dập tắt). Ví dụ, một người chơi bóng bàn giỏi, nhưng không luyện tập, củng cố thường xuyên, thì những kỹ năng, kỹ xảo trong việc thực hiện các thao tác chơi bóng sẽ bị mai một đi.

Ngoài ra, chúng ta còn thấy có sự dập tắt kĩ xảo tạm thời, khi con người có những xúc động mạnh mẽ, khi bị mệt mỏi.

Quy luật này cho ta thấy rõ việc "văn ôn võ luyện" có tầm quan trọng đến nhường nào.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Tình cảm là gì? Vai trò của tình cảm trong đời sống và hoạt động của con người.
2. Nêu các mức độ và các loại tình cảm, ý nghĩa của chúng trong cuộc sống và công tác dạy học, giáo dục.
3. Tình cảm có những quy luật nào? Nêu ứng dụng của chúng trong công tác giáo dục đời sống tình cảm cho học sinh.
4. Ý chí là gì? Nêu các phẩm chất cơ bản của ý chí.
5. Hành động ý chí là gì? Cấu trúc của hành động ý chí?
6. Vì sao nói ý chí là mặt năng động trong cấu trúc ý thức của nhân cách?
7. Trình bày nội dung các quy luật hình thành kỹ xảo. Cho ví dụ minh họa.

Chương VI

TRÍ NHỚ

I. KHÁI NIỆM TRÍ NHỚ

Kết quả của quá trình nhận thức, những xúc cảm tình cảm của con người về một đối tượng nào đó, những hành động và kết quả của nó... đều được ghi lại trong bộ não với mức độ đậm nhạt khác nhau, khi cần thiết nó lại được xuất hiện. Sự ghi lại trong đầu và sự xuất hiện lại những dấu ấn ấy được gọi là trí nhớ.

1. Định nghĩa trí nhớ

Trí nhớ là một quá trình tâm lý phản ánh những kinh nghiệm đã có của cá nhân dưới hình thức biểu tượng, bao gồm sự ghi nhớ, giữ gìn và tái tạo lại sau đó ở trong óc cái mà con người đã cảm giác, tri giác, xúc cảm, hành động hay suy nghĩ trước đây.

Nếu cảm giác, tri giác chỉ phản ánh được sự vật, hiện tượng đang trực tiếp tác động vào giác quan, thì trí nhớ phản ánh các sự vật hiện tượng đã tác động vào ta trước đây mà không cần sự tác động của chúng trong hiện tại.

Sản phẩm của trí nhớ là biểu tượng. Đó là những hình ảnh của sự vật, hiện tượng nảy sinh trong óc chúng ta khi không có sự tác động trực tiếp của chúng vào giác quan ta.

Biểu tượng khác với hình ảnh (hình tượng) của trí giác ở chỗ: nó phản ánh sự vật, hiện tượng một cách khái quát hơn. Tuy nhiên tính khái quát và trừu tượng của biểu tượng trí nhớ ít hơn biểu tượng của tưởng tượng.

2. Vai trò của trí nhớ

Trí nhớ là quá trình tâm lý có liên quan chặt chẽ với toàn bộ đời sống tâm lý con người. Không có trí nhớ thì không có kinh nghiệm, không có kinh nghiệm thì không thể có bất cứ một hoạt động nào, không thể có ý thức bản ngã, do đó cũng không thể hình thành nhân cách được. I.M Xê-sê-nôv – nhà sinh lý học Nga đã viết một cách dí dỏm rằng, nếu không có trí nhớ thì con người mãi mãi ở tình trạng của một đứa trẻ sơ sinh.

Trí nhớ là điều kiện không thể thiếu được để con người có đời sống tâm lý bình thường. Trí nhớ cũng là điều kiện để con người có và phát triển được các chức năng tâm lý bậc cao, để con người tích lũy kinh nghiệm và sử dụng vốn kinh nghiệm trong cuộc sống và hoạt động, đáp ứng ngày càng cao những yêu cầu của cá nhân và xã hội.

Đối với nhận thức, trí nhớ có vai trò đặc biệt to lớn. Nó giữ lại các kết quả của quá trình nhận thức, nhờ đó con người có thể học tập và phát triển trí tuệ của mình.

Việc rèn luyện trí nhớ cho học sinh là một trong những nhiệm vụ quan trọng của công tác trí dục lẫn đức dục trong nhà

trường. Vì vậy, V.I Lênin đã nói: “Người ta chỉ có thể trở thành người cộng sản khi biết làm giàu trí óc của mình bằng sự hiểu biết tất cả những kho tàng tri thức mà nhân loại đã tạo ra”⁽¹⁾.

3. Cơ sở sinh lý của trí nhớ

Trí nhớ là một quá trình rất phức tạp. Việc nghiên cứu trí nhớ nói chung và cơ sở sinh lý của trí nhớ nói riêng được nhiều nhà khoa học quan tâm.

Học thuyết Paplov về những quy luật hoạt động thần kinh cấp cao cho rằng, phản xạ có điều kiện là cơ sở sinh lý học của sự ghi nhớ. Sự củng cố, bảo vệ đường liên hệ thần kinh tạm thời là cơ sở sinh lý của sự giữ gìn và tái hiện. Tất cả những quá trình này gắn chặt và phụ thuộc vào mục đích của hành động.

Sự giải thích những quá trình trí nhớ theo quan điểm vật lý cũng được xem là một lý thuyết sinh lý học của trí nhớ. Theo quan điểm này, những kích thích để lại những dấu vết mang tính chất vật lý (như những thay đổi về điện và về cơ trên các xinap- nơi nối liền giữa hai nơron thần kinh). Do đó, sự diễn biến có tính chất lặp lại của kích thích được thực hiện dễ dàng trên con đường đã vạch ra.

Ngày nay, những cơ chế của sự giữ gìn tài liệu trong trí nhớ được nghiên cứu sâu hơn. Trước hết là những thay đổi phân tử trong các nơron được đặc biệt quan tâm. Người ta thấy rằng, những kích thích xuất phát từ nơron hoặc được dẫn vào những nhánh của nơron hoặc quay trở lại thân nơron. Bằng cách đó

⁽¹⁾ V.I. Lênin, *Toàn tập*, tập 41, M., Tiến bộ, 1977, tr 362.

những nơron này được nạp thêm năng lượng. Một số nhà khoa học coi đây là cơ sở sinh lí của sự tích lũy dấu vết và là bước trung gian từ trí nhớ ngắn hạn sang trí nhớ dài hạn.

Tóm lại, trí nhớ là một quá trình phức tạp. Cho đến nay chưa có một lý thuyết thống nhất về cơ chế của trí nhớ. Mỗi lý thuyết trên đây đã giải quyết được một góc độ (tâm lí, sinh lí thần kinh, sinh hoá) của cơ chế trí nhớ.

4. Một số quan điểm tâm lí học về sự hình thành trí nhớ

Trên bình diện tâm lí học cũng có nhiều quan điểm khác nhau về trí nhớ: quan điểm của thuyết liên tưởng, quan điểm của tâm lí học Gestal, quan điểm của tâm lí học hiện đại.

4.1. Thuyết liên tưởng về trí nhớ

Thuyết liên tưởng coi sự liên tưởng là nguyên tắc quan trọng nhất của sự hình thành trí nhớ nói riêng và sự hình thành tất cả các hiện tượng tâm lí nói chung. Theo quan điểm này, sự xuất hiện của một hình ảnh tâm lí trên vỏ não bao giờ cũng diễn ra đồng thời hoặc kế tiếp với một hiện tượng tâm lí khác theo quy luật liên tưởng (sự liên tưởng gần nhau về không gian, thời gian, sự liên tưởng tương tự về nội dung - hình thức, sự liên tưởng đối lập và sự liên tưởng lôgic).

“Ăn trái gấm nhớ trái dưa da diết

Tắm vũng nước trong nhớ biển biếc bao la”

(Cánh chim chơ rao. Thu Bồn)

Như vậy, quan điểm này mới dừng lại ở sự mô tả những điều kiện bên ngoài của sự xuất hiện những ấn tượng đồng thời.

Nói cách khác, quan điểm này mới nhìn thấy những sự kiện, hiện tượng chứ chưa lý giải được một cách khoa học về sự hình thành trí nhớ. Trong tâm lí học, việc mô tả các sự kiện, hiện tượng như trên là cần thiết, song thật là sai lầm khi giải thích đó là những mối quan hệ nhân quả.

4.2. Tâm lí học Gestal về trí nhớ

Đối lập với thuyết liên tưởng, những nhà tâm lí học Gestal cho rằng, mỗi đối tượng có một cấu trúc thống nhất các yếu tố cấu thành (chứ không phải phép cộng những bộ phận riêng lẻ của nó như các nhà liên tưởng quan niệm). Cấu trúc này là cơ sở tạo nên trong bán cầu đại não một cấu trúc tương tự của những dấu vết, và do đó trí nhớ được hình thành. Tâm lí học Gestal coi nguyên tắc tính trọn vẹn của những hình ảnh như một quy luật (gọi là quy luật Gestal).

Tất nhiên, cấu trúc vật chất là cái cơ bản để ghi nhớ, song cấu trúc này chỉ được phát hiện nhờ hoạt động của cá nhân. Do đó, tách tính trọn vẹn của hình ảnh ra khỏi hoạt động thì quan điểm Gestal vẫn không vượt xa được quan điểm tâm lí học liên tưởng.

4.3. Tâm lí học hiện đại về trí nhớ

Tâm lí học hiện đại coi hoạt động của cá nhân quyết định sự hình thành tâm lí nói chung và trí nhớ nói riêng. Theo quan điểm này, sự ghi lại, giữ gìn và tái hiện được quy định bởi vị trí, vai trò và đặc điểm của tài liệu đối với hoạt động của cá nhân. Những quá trình đó (ghi nhớ, giữ gìn và tái hiện) có hiệu quả nhất khi tài liệu trở thành mục đích của hành động.

Như vậy, sự hình thành những mối quan hệ giữa những biểu tượng riêng lẻ không chỉ được quy định bởi tính chất của tài liệu mà chủ yếu bởi mục đích ghi nhớ tài liệu đó của cá nhân.

II. CÁC LOẠI TRÍ NHỚ

Trí nhớ gắn liền với hoạt động và toàn bộ cuộc sống của con người, do vậy trí nhớ của con người rất phong phú và đa dạng. Có nhiều căn cứ để phân loại trí nhớ.

Dựa vào tính tích cực nổi bật nhất (giữ địa vị thống trị) trong một hoạt động nào đó ta có trí nhớ vận động; trí nhớ xúc cảm; trí nhớ hình ảnh và trí nhớ từ ngữ - lôgic.

Dựa vào tính mục đích của hoạt động ta có trí nhớ không chủ định và trí nhớ có chủ định.

- Dựa vào mức độ kéo dài của sự giữ gìn tài liệu đối với hoạt động ta có trí nhớ ngắn hạn và trí nhớ dài hạn.

- Dựa vào tính ưu thế, chủ đạo của giác quan nào đó trong trí nhớ ta có trí nhớ bằng mắt, trí nhớ bằng tai, trí nhớ bằng tay, trí nhớ bằng mũi ...

1. Trí nhớ vận động, trí nhớ xúc cảm, trí nhớ hình ảnh và trí nhớ từ ngữ - logic

1.1. Trí nhớ vận động

Trí nhớ vận động là trí nhớ về những quá trình vận động ít nhiều mang tính chất tổ hợp. Tùy thuộc vào lĩnh vực con người thường xuyên hoạt động mà loại trí nhớ vận động này hay trí nhớ vận động kia phát triển mạnh mẽ. Loại trí nhớ này có vai

trò đặc biệt quan trọng để hình kỹ xảo trong lao động chân tay. Nếu không có trí nhớ vận động chúng ta sẽ luôn luôn phải học lại (như mới gặp lần đầu) những thao tác chân tay của mỗi hành động. Tốc độ hình thành nhanh và mức độ bền vững của những kỹ xảo lao động chân tay được xem là tiêu chí để đánh giá trí nhớ vận động tốt. Sự "khéo chân khéo tay", những "bàn tay vàng" ... là những dấu hiệu của trí nhớ vận động tốt.

1.2. Trí nhớ xúc cảm

Trí nhớ xúc cảm là trí nhớ về những xúc cảm, tình cảm diễn ra trong hoạt động trước đây. Những xúc cảm, tình cảm được giữ lại trong trí nhớ sẽ bộc lộ (sống lại) như là những tín hiệu đặc biệt hoặc thúc đẩy con người hoạt động, hoặc nhắc nhở họ những phương thức hành vi trước đây đã gây ra những xúc cảm, tình cảm đó. Sự tái mặt đi, hay đỏ mặt lên khi nhớ đến một kỷ niệm cũ là do ảnh hưởng của trí nhớ này. Trí nhớ xúc cảm có vai trò đặc biệt quan trọng để cá nhân cảm nhận được giá trị thẩm mỹ, đạo đức trong hành vi, cử chỉ, lời nói và trong nghệ thuật.

1.3. Trí nhớ hình ảnh

Trí nhớ hình ảnh là trí nhớ về một ấn tượng của các sự vật, hiện tượng đã tác động vào giác quan của chúng ta trước đây. Dựa vào các cơ quan cảm giác tham gia vào các quá trình của trí nhớ mà trí nhớ hình ảnh được chia thành trí nhớ nghe, trí nhớ nhìn... (Dựa vào ưu thế, chủ đạo của giác quan nào trong quá trình ghi nhớ, nhận lại và nhớ lại). Vai trò của mỗi loại trí nhớ hình ảnh cũng rất khác nhau đối với mỗi người. Người làm nghề nấu ăn, trí nhớ mùi vị trở nên rất quan trọng; người nghệ sĩ trí

nhớ nghe, nhìn lại quan trọng hơn. Đặc biệt là người mù thì trí nhớ xúc giác, vị giác, khứu giác rất quan trọng, nó "bù trừ" cho sự khiếm thị của mình.

1.4. Trí nhớ từ ngữ - logic

Trí nhớ từ ngữ - logic là trí nhớ về những mối quan hệ, liên hệ mà nội dung được tạo nên bởi ý nghĩ, tư tưởng của con người, nó có cơ sở sinh lý là hệ thống tín hiệu thứ hai (ngôn ngữ). Do vậy, trí nhớ từ ngữ - logic là loại trí nhớ đặc trưng cho con người. Trí nhớ này phát triển trên cơ sở sự phát triển của trí nhớ vận động, trí nhớ xúc cảm, trí nhớ hình ảnh, ngày càng giữ vị trí trung tâm và ảnh hưởng trở lại các loại trí nhớ này. Trí nhớ từ ngữ - logic giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong hoạt động nhận thức của học sinh.

2. Trí nhớ không chủ định và trí nhớ có chủ định

2.1. Trí nhớ không chủ định

Trí nhớ không chủ định là loại trí nhớ mà trong đó việc ghi nhớ, giữ gìn và tái hiện một cái gì đó được thực hiện một cách tự nhiên, không có mục đích đặt ra từ trước.

Trí nhớ không chủ định giữ vai trò quan trọng trong cuộc sống con người, nhờ nó mà ta thu được nhiều kinh nghiệm sống có giá trị mà ít tốn năng lượng thần kinh.

2.2. Trí nhớ có chủ định

Trí nhớ có chủ định là loại trí nhớ mà trong đó sự ghi nhớ, giữ gìn và tái hiện đối tượng theo mục đích đặt ra từ trước. Để

ghi nhớ có chủ định đạt hiệu quả, người ta thường dùng những biện pháp có tính kỹ thuật (lập đề cương, xây dựng dàn ý...).

Trí nhớ có chủ định có sau trí nhớ không chủ định trong đời sống cá thể nhưng ngày càng tham gia nhiều vào quá trình tiếp thu tri thức. Trong hoạt động cũng như trong cuộc sống hàng ngày, hai loại trí nhớ này đan xen vào nhau, hỗ trợ nhau trong việc ghi nhớ, giữ gìn, tái hiện tri thức, tình cảm và kỹ năng hành động.

3. Trí nhớ ngắn hạn và trí nhớ dài hạn

3.1. Trí nhớ ngắn hạn

Trí nhớ ngắn hạn (hay còn gọi là trí nhớ tức thời) là loại trí nhớ mà sự ghi nhớ (tạo vết), giữ gìn (củng cố vết) và tái hiện diễn ra ngắn ngủi, chốc lát. Lúc đó người ta thường nói "tôi còn đang nhìn thấy nó trước mắt tôi"; "nó còn đang vang lên trong tai tôi" (như là ta đang còn tri giác vậy).

Quá trình này còn chưa ổn định, nhưng có ý nghĩa rất lớn trong việc tiếp thu kinh nghiệm. Đây là một dạng đặc biệt của sự ghi nhớ, của sự tích lũy và tái hiện thông tin và là cơ sở của trí nhớ dài hạn.

3.2. Trí nhớ dài hạn

Trí nhớ dài hạn là loại trí nhớ mà sự ghi nhớ, giữ gìn và tái hiện thông tin được kéo dài sau nhiều lần lặp lại, và do vậy thông tin được giữ lại dài lâu trong trí nhớ.

Loại trí nhớ dài hạn rất cần thiết trong việc tích lũy tri thức. Để trí nhớ này có chất lượng tốt, cá nhân cần luyện tập để củng cố, tái hiện nhiều lần với những biện pháp, cách thức khác nhau.

Tất cả các loại trí nhớ trên đây đều có mối liên hệ, quan hệ qua lại với nhau, bởi lẽ, các tiêu chuẩn phân loại trên đây đều liên quan đến các mặt khác nhau trong hoạt động của con người, các mặt này không biểu hiện một cách riêng lẻ mà thành một thể thống nhất. Và ngay các loại trí nhớ trong một tiêu chuẩn để phân loại cũng có liên hệ qua lại với nhau. Ví dụ trí nhớ ngắn hạn là cơ sở của trí nhớ dài hạn, trí nhớ từ ngữ- logic được hình thành trên cơ sở của trí nhớ vận động, trí nhớ xúc cảm, trí nhớ hình ảnh và ảnh hưởng trở lại các loại trí nhớ này.

III. CÁC QUÁ TRÌNH CƠ BẢN CỦA TRÍ NHỚ (Aqt).

Trí nhớ là một quá trình phức tạp, bao gồm nhiều quá trình thành phần: quá trình ghi nhớ (tạo vết), quá trình giữ gìn (củng cố vết), quá trình tái hiện (từ những dấu vết làm sống lại những hình ảnh ...), và quá trình quên (không tái hiện được). Mỗi quá trình này có một chức năng xác định, nhưng chúng không đối lập với nhau, mà chúng phụ thuộc vào nhau (ghi nhớ, giữ gìn tốt thì mới tái hiện tốt), thâm nhập vào nhau, chuyển hoá cho nhau (khi tái hiện đồng thời có tác dụng củng cố).

1. Quá trình ghi nhớ

(Ghi nhớ là giai đoạn đầu tiên của một hoạt động nhớ. Đó là quá trình tạo nên dấu vết ("ấn tượng") của đối tượng trên vỏ não, đồng thời cũng là quá trình gắn đối tượng đó với những kiến thức đã có. Quá trình ghi nhớ rất cần thiết để tiếp thu tri thức, tích lũy kinh nghiệm.)

Hiệu quả của việc ghi nhớ phụ thuộc không chỉ vào nội dung, tính chất của tài liệu nhớ mà còn phụ thuộc chủ yếu vào

động cơ, mục đích, phương thức hành động của cá nhân. Nhiều công trình nghiên cứu về mối quan hệ giữa sự ghi nhớ và hoạt động đã khẳng định rằng, sự ghi nhớ một tài liệu nào đó là kết quả của hành động với tài liệu đó, đồng thời nó là điều kiện, phương tiện để thực hiện các hành động tiếp theo.

Có nhiều hình thức ghi nhớ. Căn cứ vào mục đích ghi nhớ người ta chia ghi nhớ thành ghi nhớ không chủ định và ghi nhớ có chủ định.

- Ghi nhớ không chủ định. Đó là sự ghi nhớ không có mục đích đặt ra từ trước, không đòi hỏi phải nỗ lực ý chí hoặc không dùng một thủ thuật nào để ghi nhớ, tài liệu được ghi nhớ một cách tự nhiên. Tuy nhiên không phải mọi sự kiện, hiện tượng đều được ghi nhớ một cách không chủ định như nhau. Mức độ ghi nhớ phụ thuộc vào sự hấp dẫn của nội dung tài liệu. Nếu nội dung tài liệu có khả năng tạo ra sự tập trung chú ý cao độ hay một xúc cảm mạnh mẽ thì sự ghi nhớ sẽ đạt hiệu quả cao. Do vậy, trong dạy học, nếu giáo viên tạo ra được ở học sinh động cơ học tập đúng đắn, có hứng thú sâu sắc đối với môn học thì học sinh sẽ dễ dàng ghi nhớ tài liệu một cách không chủ định, việc học tập trở nên nhẹ nhàng, hấp dẫn.

- Ghi nhớ có chủ định. Đó là loại ghi nhớ theo một mục đích đặt ra từ trước, nó đòi hỏi sự nỗ lực ý chí nhất định và cần có những thủ thuật và phương pháp nhất định để đạt được mục đích ghi nhớ.

Hiệu quả của ghi nhớ có chủ định phụ thuộc rất nhiều vào động cơ, mục đích ghi nhớ.

Trong ghi nhớ có chủ định, việc sử dụng phương pháp hợp lý là một điều kiện rất quan trọng để đạt hiệu quả cao. Thông thường có hai cách ghi nhớ có chủ định: ghi nhớ máy móc và ghi nhớ ý nghĩa.

- Ghi nhớ máy móc, là loại ghi nhớ dựa trên sự lặp đi lặp lại nhiều lần một cách đơn giản, tạo ra mối liên hệ bề ngoài giữa các phần của tài liệu ghi nhớ, không cần thông hiểu nội dung tài liệu. Cách ghi nhớ này thường tìm mọi cách đưa vào trí nhớ tất cả những gì có trong tài liệu một cách chính xác và chi tiết. Nhưng do không dựa trên thông hiểu nội dung tài liệu nên trong trí nhớ gồm toàn tài liệu không liên quan gì với nhau. "Học vẹt" là một biểu hiện cụ thể của cách ghi nhớ này, trí nhớ có thể được chất đầy tài liệu nhưng không có ích.

Ghi nhớ máy móc thường dẫn đến sự ghi nhớ một cách hình thức, tốn nhiều thời gian, khi quên khó có thể hồi tưởng được. Tuy nhiên, trong cuộc sống ghi nhớ máy móc có lúc lại cần thiết, nhất là khi ta ghi nhớ tài liệu không có nội dung khái quát như số nhà, số điện thoại, ngày tháng năm sinh...

- Ghi nhớ ý nghĩa, là loại ghi nhớ dựa trên sự thông hiểu nội dung của tài liệu, trên sự nhận thức được mối liên hệ logic giữa các bộ phận của tài liệu đó. Tức là ghi nhớ tài liệu trên cơ sở hiểu bản chất của nó. Ở đây quá trình ghi nhớ gắn liền với quá trình tư duy và tưởng tượng nhằm nắm lấy logic nội tại (bản chất) của tài liệu. Do vậy, người ta còn gọi ghi nhớ ý nghĩa là ghi nhớ logic.

Ghi nhớ ý nghĩa là loại ghi nhớ chủ yếu trong hoạt động nhận thức, nó đảm bảo cho sự lĩnh hội tri thức một cách sâu sắc, bền vững. Nó tốn ít thời gian hơn ghi nhớ máy móc, nhưng lại tiêu hao lượng thần kinh nhiều hơn.

2. Quá trình giữ gìn : *củng cố vững chắc = diệt dã h thanh*

Giữ gìn là quá trình củng cố vững chắc những dấu vết hình thành trên vỏ não trong quá trình ghi nhớ. Nếu không có sự giữ gìn (củng cố) thì không thể nhớ bền, nhớ chính xác được. Do vậy, "văn ôn võ luyện" là rất cần thiết để giữ gìn tài liệu trong trí óc. Có hai hình thức giữ gìn: *tiêu cực* và *tích cực*. *Giữ gìn tiêu cực* là sự giữ gìn dựa trên sự tái hiện lặp đi lặp lại nhiều lần một cách giản đơn tài liệu cần nhớ thông qua các mối liên hệ bề ngoài giữa các phần tài liệu nhớ đó.

Còn *giữ gìn tích cực* là sự giữ gìn được thực hiện bằng cách tái hiện trong óc tài liệu đã ghi nhớ, mà không cần phải tri giác tài liệu đó.

3. Quá trình tái hiện : *sống lại*

Tái hiện là một quá trình trí nhớ làm sống lại những nội dung đã ghi nhớ và giữ gìn. Quá trình này có thể diễn ra dễ dàng ("tự động") hoặc rất khó khăn (phải nỗ lực nhiều). Tài liệu thường được tái hiện dưới ba hình thức: nhận lại, nhớ lại và hồi tưởng.

- *Nhận lại*, là hình thức tái hiện khi sự tri giác đối tượng được lặp lại. Sự nhận lại cũng có thể không đầy đủ và do đó không xác định (như khi ta gặp một người mà ta biết chắc đó là người quen, nhưng ngay lúc đó ta không thể nhớ tên người đó là

gì, hoặc ta nhận ra người quen, biết tên anh ta, nhưng lại không nhớ ra đã làm quen anh ta lúc nào, ở đâu). Do vậy, không nên lấy nhận lại làm tiêu chuẩn đánh giá trí nhớ con người.

Trong nhận lại đôi khi đòi hỏi những quá trình rất phức tạp để đạt tới một kết quả xác định (ta phải dựa vào một đối tượng đã biết để tưởng tượng lại những cái có liên quan, dần dần ta nhớ chính xác cái ta cần). Ở đây sự nhận lại chuyển sang sự nhớ lại.

- Nhớ lại, là hình thức tái hiện không diễn ra sự tri giác đối tượng. Đó là khả năng làm sống lại hình ảnh của sự vật, hiện tượng đã được ghi nhớ trước đây. Nhớ lại không diễn ra tự nó, mà bao giờ cũng có nguyên nhân, theo quy luật liên tưởng, mang tính logic chặt chẽ và có chủ định.

Nhớ lại thường có hai dạng: không chủ định và có chủ định. Nhớ lại không chủ định là sự nhớ lại một cách tự nhiên (chợt nhớ hay sự nhớ) một điều gì đó, khi gặp một hoàn cảnh cụ thể, không cần phải xác định nhiệm vụ cần nhớ lại. Nhớ lại có chủ định là nhớ lại một cách tự giác, đòi hỏi phải có một sự cố gắng nhất định, chịu sự chi phối của nhiệm vụ nhớ lại, đôi khi ta phải có sự cố gắng rất nhiều mới có thể nhớ lại được những điều cần thiết. Một sự tái hiện như vậy được gọi là hồi tưởng.

- Hồi tưởng là hình thức tái hiện đòi hỏi sự cố gắng rất nhiều của trí tuệ. Đây là một hành động trí tuệ phức tạp, kết quả của nó phụ thuộc vào chỗ cá nhân ý thức rõ ràng, chính xác đến mức nào nội dung của nhiệm vụ tái hiện.

Trong sự hồi tưởng, những ấn tượng trước đây không được tái hiện một cách máy móc, mà thường được sắp xếp khác đi, gắn liền với những sự kiện mới.

4. Sự quên

Không phải mọi dấu vết, ấn tượng trong não của chúng ta đều được giữ gìn và làm sống lại một cách như nhau, nghĩa là trong trí nhớ của chúng ta có hiện tượng quên.

Quên là không tái hiện lại được nội dung đã ghi nhớ trước đây vào thời điểm nhất định.

Quên cũng có nhiều mức độ: quên hoàn toàn (không nhớ lại, nhận lại được), quên cục bộ (không nhớ lại, nhưng nhận lại được). Nhưng ngay cả quên hoàn toàn cũng không có nghĩa là các dấu vết ghi nhớ đã hoàn toàn mất đi, không để lại dấu vết nào. Trong thực tế nó vẫn còn lại dấu vết nhất định trên vỏ não, chỉ có điều ta không làm cho nó sống lại khi cần thiết mà thôi.

Ngoài ra còn có hiện tượng quên tạm thời, nghĩa là trong thời gian dài không thể nào nhớ lại được, nhưng trong một lúc nào đó đột nhiên nhớ lại được. Đó là hiện tượng sức nhớ.

Quên cũng có nhiều nguyên nhân. Có thể là do quá trình ghi nhớ, có thể là do các quy luật ức chế hoạt động thần kinh (ức chế ngược, ức chế xuôi, ức chế tới hạn) trong quá trình ghi nhớ và do không gắn được vào hoạt động hàng ngày, không phù hợp với nhu cầu, hứng thú, sở thích cá nhân hoặc ít có ý nghĩa thực tiễn đối với cá nhân.

Sự quên cũng diễn ra theo những quy luật nhất định.

Quên diễn ra theo trình tự: quên cái tiểu tiết, vụn vặt trước, quên cái đại thể, chính yếu sau.

- Quên diễn ra không đều: ở giai đoạn đầu tốc độ lớn sau đó giảm dần.

Về nguyên tắc, quên là một hiện tượng hợp lý, hữu ích. Qua nghiên cứu người ta đã chứng minh được rằng, quên không hoàn toàn là dấu hiệu của một trí nhớ kém, mà ngược lại, nó là yếu tố quan trọng để trí nhớ hoạt động có hiệu quả.

IV. LÀM THẾ NÀO ĐỂ CÓ TRÍ NHỚ TỐT?

Muốn có trí nhớ tốt phải luyện tập thường xuyên để nâng cao khả năng ghi nhớ, giữ gìn và tái hiện tài liệu nhớ.

1. Làm thế nào để ghi nhớ tốt?

- Phải tập trung chú ý cao khi ghi nhớ, có hứng thú, say mê với tài liệu ghi nhớ, ý thức được tầm quan trọng của tài liệu ghi nhớ, và xác định được tầm thế ghi nhớ lâu dài đối với tài liệu.

- Phải lựa chọn và phối hợp các loại ghi nhớ một cách hợp lý nhất, phù hợp với tính chất và nội dung của tài liệu, với nhiệm vụ và mục đích ghi nhớ. Trong hoạt động học tập, ghi nhớ logic là hình thức tốt nhất. Để ghi nhớ tốt tài liệu học tập đòi hỏi người học phải lập dàn bài cho tài liệu học tập, tức là phát hiện những đơn vị logic cấu tạo nên tài liệu đó. Dàn ý này được xem là điểm tựa để ôn tập (củng cố) và tái hiện tài liệu khi cần thiết.

- Phải biết phối hợp nhiều giác quan để ghi nhớ, phải sử dụng các thao tác trí tuệ để ghi nhớ tài liệu, gắn tài liệu ghi nhớ với vốn kinh nghiệm của bản thân.

2. Làm thế nào để giữ gìn (ôn tập) tốt?

- Phải ôn tập một cách tích cực, nghĩa là ôn tập bằng cách tái hiện là chủ yếu. Việc tái hiện tài liệu có thể tiến hành theo trình tự sau:

- + Cố gắng tái hiện toàn bộ tài liệu một lần.
- + Tiếp đó tái hiện từng phần, đặc biệt là những phần khó.
- + Sau đó lại tái hiện toàn bộ tài liệu.
- + Phân chia tài liệu thành những nhóm yếu tố cơ bản của nó.
- + Xác định mối liên hệ trong mỗi nhóm.
- + Xây dựng cấu trúc logic của tài liệu dựa trên mối liên hệ giữa các nhóm.

- Phải ôn tập ngay, không để lâu sau khi ghi nhớ tài liệu ("học bài nào xào bài ấy").

- Phải ôn tập xen kẽ, không nên ôn tập liên tục một môn học.

- Ôn tập phải có nghỉ ngơi, không nên ôn tập liên tục trong một thời gian dài.

- Cần thay đổi các hình thức và phương pháp ôn tập.

3. Làm thế nào để hồi tưởng cái đã quên

Về nguyên tắc, mọi sự việc hiện tượng tác động vào não đều có thể tái hiện sau tác động.

- Quên không phải là mất tất cả, phải lạc quan tin tưởng rằng, nếu cố gắng ta sẽ hồi tưởng lại được.

- Phải kiên trì hồi tưởng. Khi đã hồi tưởng sai, thì lần hồi tưởng tiếp theo không nên lập lại cách thức, biện pháp đã làm mà cần phải tìm ra biện pháp, cách thức mới.

- Cần đối chiếu, so sánh với những hồi ức có liên quan trực tiếp với nội dung tài liệu mà ta cần nhớ lại.

- Cần sử dụng sự kiểm tra của tư duy, của trí tưởng tượng về quá trình hồi tưởng và kết quả hồi tưởng.

- Có thể sử dụng sự liên tưởng, nhất là liên tưởng nhân quả để hồi tưởng vấn đề gì đó.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trí nhớ là gì? Cơ sở sinh lý của trí nhớ?
2. Trình bày các loại trí nhớ và ý nghĩa của chúng trong đời sống và trong dạy học.
3. Nếu các quá trình cơ bản của trí nhớ và ứng dụng nó trong cuộc sống và trong dạy học.
4. Nêu các biện pháp, cách thức để có trí nhớ tốt hơn.

Chương VII

NHÂN CÁCH VÀ SỰ HÌNH THÀNH NHÂN CÁCH

Khi nghiên cứu về phản ánh tâm lý thông qua hoạt động và giao tiếp, khoa học không chỉ quan tâm đến bản thân quá trình đó mà còn quan tâm đến chủ thể của nó nữa, đó là nhân cách. Nhân cách trong tâm lý học là một phạm trù nền tảng. Việc làm sáng tỏ những vấn đề bản chất nhân cách, cấu trúc nhân cách, các con đường hình thành nhân cách ... có ý nghĩa lý luận và ý nghĩa thực tiễn to lớn.

I. KHÁI NIỆM CHUNG VỀ NHÂN CÁCH

I. Nhân cách là gì?

I.1. Khái niệm con người, cá nhân, cá tính, chủ thể, nhân cách

a. *Con người*: vừa là thực thể tự nhiên, vừa là thực thể xã hội. Bằng thân thể, máu thịt và bộ não của mình, con người thuộc về thế giới tự nhiên, tuân theo các quy luật tự nhiên. Mặt khác, con người vừa là chủ thể, vừa là khách thể trong các mối quan hệ xã hội. Vì thế, sự phát triển của con người còn chịu sự chi phối của các quy luật xã hội. Mặt tự nhiên và mặt xã hội thống nhất với nhau tạo thành một cấu trúc chỉnh thể - con người.

b. *Cá nhân*: là thuật ngữ dùng để chỉ một con người với tư cách đại diện cho loài ngoài, là thành viên của xã hội loài người. Theo nghĩa đó, một người là nam hay nữ, trẻ thơ hay cụ già, người dân bình thường hay cán bộ lãnh đạo đều là cá nhân. Mỗi cá nhân là sự phân biệt với người khác, với cộng đồng.

c. *Cá tính*: là thuật ngữ dùng để chỉ cái đơn nhất, cái độc đáo trong tâm lý hoặc sinh lý của cá thể động vật hoặc cá thể người (cá nhân).

d. *Chủ thể*: Khi cá nhân thực hiện một cách có ý thức, có mục đích một hoạt động hay một quan hệ xã hội thì cá nhân đó được coi là chủ thể.

e. *Nhân cách*: Khái niệm nhân cách chỉ bao hàm phần xã hội - tâm lý của cá nhân với tư cách thành viên của xã hội, là chủ thể của các mối quan hệ xã hội và hoạt động có ý thức.

Nhà tâm lý học Xô viết X.L. Rubinstein đã viết: "Con người là cá tính do nó có những thuộc tính đặc biệt, con người là nhân cách do nó xác định được quan hệ của mình với những người xung quanh một cách có ý thức".

1.2. Khái niệm nhân cách trong tâm lý học

Nhân cách là một khái niệm rộng và phức tạp của tâm lý học. Ở mỗi góc độ khác nhau, các tác giả có những quan điểm, quan niệm khác nhau về nhân cách.

a. *Một số quan niệm sai lầm về nhân cách*

- *Quan niệm sinh vật hoá nhân cách*: coi bản chất nhân cách nằm trong các đặc điểm hình thể (Krest Chmev), ở góc mặt

(C.Lombrozo), ở thể trạng (Sheldon), ở bản năng vô thức (S.Freud)...

- *Quan điểm xã hội học hoá nhân cách*: lấy các quan hệ xã hội (gia đình, họ hàng, làng xóm...) để thay thế một cách đơn giản, máy móc các thuộc tính của cá nhân đó.

- Trong số những quan niệm trên, có quan niệm chỉ chú ý đến cái chung, bỏ qua cái riêng trong nhân cách, đồng nhất nhân cách với con người. Ngược lại, một số quan niệm chỉ chú ý tính đơn nhất, có một không hai của nhân cách.

b. *Quan niệm khoa học về nhân cách*

Các nhà tâm lý học cho rằng khái niệm nhân cách là một phạm trù xã hội, có bản chất xã hội- lịch sử, nghĩa là nội dung của nhân cách là nội dung của những điều kiện lịch sử cụ thể của xã hội được chuyển vào trong mỗi con người. Có thể nêu lên một số định nghĩa nhân cách như sau:

- "Nhân cách là một cá nhân có ý thức, chiếm một vị trí nhất định trong xã hội và đang thực hiện một vai trò xã hội nhất định". (A.G.Covaliov).

- Nhân cách là con người với tư cách là kẻ mang toàn bộ thuộc tính và phẩm chất tâm lý, quy định hình thức hoạt động và hành vi có ý nghĩa xã hội" (E.V.Sôrôkhôva).

- "Nhân cách là cá thể hoá ý thức xã hội" (V.X. Mukhina)

- Từ những điều trình bày ở trên, có thể nêu lên một định nghĩa về nhân cách như sau: *Nhân cách là tổ hợp những đặc điểm, những thuộc tính tâm lý của cá nhân quy định bản sắc và giá trị xã hội của con người.*

b. *Cá nhân*: là thuật ngữ dùng để chỉ một con người với tư cách đại diện cho loài ngoài, là thành viên của xã hội loài người. Theo nghĩa đó, một người là nam hay nữ, trẻ thơ hay cụ già, người dân bình thường hay cán bộ lãnh đạo đều là cá nhân. Mỗi cá nhân là sự phân biệt với người khác, với cộng đồng.

c. *Cá tính*: là thuật ngữ dùng để chỉ cái đơn nhất, cái độc đáo trong tâm lý hoặc sinh lý của cá thể động vật hoặc cá thể người (cá nhân).

d. *Chủ thể*: Khi cá nhân thực hiện một cách có ý thức, có mục đích một hoạt động hay một quan hệ xã hội thì cá nhân đó được coi là chủ thể.

e. *Nhân cách*: Khái niệm nhân cách chỉ bao hàm phần xã hội - tâm lý của cá nhân với tư cách thành viên của xã hội, là chủ thể của các mối quan hệ xã hội và hoạt động có ý thức.

Nhà tâm lý học Xô viết X.L. Rubinstein đã viết: "Con người là cá tính do nó có những thuộc tính đặc biệt, con người là nhân cách do nó xác định được quan hệ của mình với những người xung quanh một cách có ý thức".

1.2. Khái niệm nhân cách trong tâm lý học

Nhân cách là một khái niệm rộng và phức tạp của tâm lý học. Ở mỗi góc độ khác nhau, các tác giả có những quan điểm, quan niệm khác nhau về nhân cách.

a. Một số quan niệm sai lầm về nhân cách

- *Quan niệm sinh vật hoá nhân cách*: coi bản chất nhân cách nằm trong các đặc điểm hình thể (Krest Chmev), ở góc mặt

(C.Lombrozo), ở thể trạng (Sheldon), ở bản năng vô thức (S.Freud)...

- *Quan điểm xã hội học hoá nhân cách*: lấy các quan hệ xã hội (gia đình, họ hàng, làng xóm...) để thay thế một cách đơn giản, máy móc các thuộc tính của cá nhân đó.

- Trong số những quan niệm trên, có quan niệm chỉ chú ý đến cái chung, bỏ qua cái riêng trong nhân cách, đồng nhất nhân cách với con người. Ngược lại, một số quan niệm chỉ chú ý tính đơn nhất, có một không hai của nhân cách.

b. Quan niệm khoa học về nhân cách

Các nhà tâm lý học cho rằng khái niệm nhân cách là một phạm trù xã hội, có bản chất xã hội- lịch sử, nghĩa là nội dung của nhân cách là nội dung của những điều kiện lịch sử cụ thể của xã hội được chuyển vào trong mỗi con người. Có thể nêu lên một số định nghĩa nhân cách như sau:

- "Nhân cách là một cá nhân có ý thức, chiếm một vị trí nhất định trong xã hội và đang thực hiện một vai trò xã hội nhất định". (A.G.Covaliov).

- Nhân cách là con người với tư cách là kẻ mang toàn bộ thuộc tính và phẩm chất tâm lý, quy định hình thức hoạt động và hành vi có ý nghĩa xã hội" (E.V.Sôrôkhôva).

- "Nhân cách là cá thể hoá ý thức xã hội" (V.X. Mukhina)

- Từ những điều trình bày ở trên, có thể nêu lên một định nghĩa về nhân cách như sau: *Nhân cách là tổ hợp những đặc điểm, những thuộc tính tâm lý của cá nhân quy định bản sắc và giá trị xã hội của con người.*

+ Trước hết nhân cách không phải là tất cả các đặc điểm cá thể của con người mà chỉ bao hàm những đặc điểm quy định con người như là một thành viên của xã hội, nói lên bộ mặt tâm lý xã hội, giá trị và cốt cách làm người của mỗi cá nhân.

+ Nhân cách không phải là một nét, một phẩm chất tâm lý riêng lẻ mà là một cấu tạo tâm lý mới. Nói cách khác, nhân cách là tổng hợp thể những đặc điểm tâm lý đặc trưng với một cơ cấu xác định. Do đó, không phải con người sinh ra là đã có nhân cách. Nhân cách được hình thành dần trong quá trình tham gia các mối quan hệ của con người.

+ Nhân cách quy định bản sắc, cái riêng của cá nhân trong sự thống nhất biện chứng với cái chung, cái phổ biến của cộng đồng mà cá nhân đó là đại biểu. Ví dụ: mỗi sinh viên Việt Nam đều là nhân cách duy nhất với tất cả những đặc điểm riêng biệt của mình, song đều có cái chung của con người Việt Nam là tình yêu xóm làng, quê hương đất nước của mình.

+ Nhân cách biểu hiện trên ba cấp độ: cấp độ bên trong cá nhân, cấp độ liên cá nhân và cấp độ siêu cá nhân.

Ở cấp độ thứ nhất, nhân cách được thể hiện dưới dạng cá nhân, ở tính không đồng nhất, ở sự khác biệt với mọi người, với cái chung. Chính vì vậy, giá trị nhân cách ở cấp độ này là tính tích cực của nó trong việc khắc phục những hạn chế của hoàn cảnh và những hạn chế của bản thân. Có thể nói phân tích nhân cách ở cấp độ bên trong cá nhân là xem xét nhân cách từ bên trong bản thân như một đại diện của toàn xã hội.

Ở cấp độ thứ hai, nhân cách được thể hiện trong các mối quan hệ, liên hệ với nhân cách khác. Nhân cách nằm trong mỗi quan hệ liên nhân cách, tạo nên đặc trưng của mỗi nhân cách.

Giá trị của nhân cách ở cấp độ này được thể hiện trong các hành vi ứng xử xã hội của chủ thể. Như vậy, phân tích nhân cách ở cấp độ liên cá nhân là đã tách nhân cách ra thành các mức độ trong nhóm của nó (trong giai cấp, trong nhóm, trong tập thể).

Ở cấp độ cao nhất, cấp độ siêu nhân cách, nhân cách được xem xét như là một chủ thể đang tích cực hoạt động và gây ra những biến đổi ở người khác. Ở cấp độ này, giá trị nhân cách được xác định ở những hành động và hoạt động của nhân cách này có ảnh hưởng như thế nào tới những nhân cách khác.

2. Các đặc điểm cơ bản của nhân cách

2.1. Tính thống nhất của nhân cách

- Nhân cách là một cấu trúc tâm lý tức là một chỉnh thể thống nhất các thuộc tính, đặc điểm tâm lý xã hội, thống nhất giữa phẩm chất và năng lực, giữa đức và tài. Các phần tử tạo nên nhân cách liên hệ hữu cơ với nhau làm cho nhân cách mang tính trọn vẹn. X.L. Rubinstêin đã nhấn mạnh "Khi giải quyết bất cứ hiện tượng tâm lý nào, nhân cách nổi lên như một tổng thể liên kết thống nhất của các điều kiện bên trong và tất cả các điều kiện bên ngoài đều bị khúc xạ".

- Tính thống nhất của nhân cách còn thể hiện ở sự thống nhất giữa ba cấp độ: cấp độ bên trong cá nhân, cấp độ liên cá nhân và cấp độ siêu cá nhân. Đó chính là sự thống nhất giữa tâm lý, ý thức với hoạt động, giao tiếp của nhân cách.

2.2. Tính ổn định của nhân cách

Những thuộc tính tâm lý là những hiện tượng tâm lý tương đối ổn định và bền vững. Nhân cách là tổ hợp những thuộc tính

tâm lý tạo thành bộ mặt tâm lý xã hội của cá nhân, phần nào nói lên bản chất xã hội của họ. Vì thế các đặc điểm nhân cách cũng như cấu trúc nhân cách khó hình thành và cũng khó mất đi. Trong thực tế, từng nét nhân cách (cá tính, phẩm chất) có thể thay đổi trong quá trình sống của con người, nhưng nhìn một cách tổng thể thì chúng vẫn tạo thành một cấu trúc trọn vẹn, tương đối ổn định. Chính nhờ vậy, chúng ta mới có thể dự kiến trước được hành vi của một nhân cách nào đó trong tình huống, hoàn cảnh này hay khác.

2.3. Tính tích cực của nhân cách

Nhân cách là chủ thể của hoạt động và giao tiếp, là sản phẩm xã hội. Vì thế, tính tích cực là một thuộc tính của nhân cách. Tính tích cực của nhân cách được biểu hiện trước tiên ở việc xác định một cách tự giác mục đích hoạt động, tiếp đó là sự chủ động tự giác thực hiện các hoạt động, giao tiếp nhằm hiện thực hoá mục đích. Ở đây, nhân cách bộc lộ khả năng tự điều chỉnh và chịu sự điều chỉnh của xã hội. Đây cũng là biểu hiện tính tích cực của nhân cách. *Tuỳ theo mức độ và loại hình hoạt động mà mục đích của nó được nhân cách xác định là nhận thức hay cải tạo thế giới, nhận thức hay cải tạo chính bản thân mình.* Giá trị đích thực của nhân cách, chức năng xã hội và cốt cách làm người của cá nhân thể hiện rõ nét tính tích cực của nhân cách. Tính tích cực của nhân cách cũng biểu hiện rõ trong quá trình thoả mãn các nhu cầu của nó. Không chỉ thoả mãn với các đối tượng có sẵn, con người luôn luôn sáng tạo ra các đối tượng mới, các phương thức thoả mãn mới những nhu cầu ngày càng cao của họ. Quá trình đó luôn là quá trình hoạt động có mục đích tự giác, trong đó con người làm chủ được những hình thức

hoạt động của mình. Trong giáo dục và dạy học với đối tượng là học sinh - những nhân cách đang hình thành và phát triển, cần chú trọng phát huy tính tích cực học tập của các em.

2.4. Tính giao lưu của nhân cách

Nhân cách chỉ có thể hình thành, phát triển, tồn tại và thể hiện trong hoạt động và trong mối quan hệ giao lưu với những nhân cách khác. Nhu cầu giao lưu (giao tiếp) được xem như là một nhu cầu bẩm sinh của con người. Thông qua quan hệ giao tiếp với người khác, con người gia nhập các quan hệ xã hội, lĩnh hội các chuẩn mực đạo đức và hệ thống giá trị xã hội. Đồng thời cũng qua giao tiếp mà con người được đánh giá, được nhìn nhận theo quan hệ xã hội. Điều quan trọng là qua giao tiếp, con người còn đóng góp các giá trị nhân cách của mình cho người khác, cho xã hội. Giao tiếp chính là điều kiện để nhân cách biểu hiện cả ba cấp độ của mình.

Đặc điểm này của nhân cách là cơ sở của nguyên tắc "giáo dục trong tập thể, bằng tập thể" do A.X. Macarencô xây dựng.

II. CẤU TRÚC NHÂN CÁCH

Giống như bất kỳ một sự vật, hiện tượng nào, nhân cách cũng có một cấu tạo nhất định, được đặc trưng bởi một tổ chức nhất định. Tuỳ theo quan niệm về bản chất nhân cách, mỗi tác giả đưa ra cấu trúc khác nhau.

- A.G. Côvaliov cho rằng trong cấu trúc nhân cách bao gồm: các quá trình tâm lý, các trạng thái tâm lý và các thuộc tính tâm lý cá nhân.

- Quan điểm coi nhân cách bao gồm ba lĩnh vực cơ bản: nhận thức (bao gồm cả tri thức và năng lực trí tuệ), tình cảm

(rung cảm, thái độ) và ý chí (phẩm chất ý chí, kỹ năng, kỹ xảo, thói quen).

- K.K Platonov cho rằng nhân cách gồm 4 tiểu cấu trúc sau:

+ Tiểu cấu trúc có nguồn gốc sinh học: bao gồm khí chất, giới tính, lứa tuổi và cả những đặc điểm bệnh lý.

+ Tiểu cấu trúc các đặc điểm của các quá trình tâm lý: các phẩm chất trí tuệ, trí nhớ, ý chí, đặc điểm của xúc cảm...

+ Tiểu cấu trúc về vốn kinh nghiệm: tri thức, kỹ năng, kỹ xảo, thói quen...

+ Tiểu cấu trúc xu hướng nhân cách: nhu cầu, hứng thú, lý tưởng, thế giới quan, niềm tin...

- Quan điểm coi cấu trúc nhân cách bao gồm hai mặt thống nhất với nhau là đức và tài (phẩm chất và năng lực), có thể tóm tắt cấu trúc theo hướng này qua bảng sau:

Phẩm chất (đức)	Năng lực (tài)
- Phẩm chất xã hội (đạo đức, chính trị): thế giới quan, lý tưởng, niềm tin, lập trường...	- Năng lực xã hội hoá: khả năng thích ứng, hoà nhập, tính mềm dẻo, cơ động, linh hoạt trong cuộc sống.
- Phẩm chất cá nhân (đạo đức, tư cách): các nét, đức tính, các thói, tật ...	- Năng lực chủ thể hoá: khả năng thể hiện tính độc đáo, đặc sắc, cái riêng, cái bản lĩnh của cá nhân.
- Phẩm chất ý chí: tính mục đích, tính tự chủ, tính kỷ luật, tính quả quyết, tính phê phán.	- Năng lực hành động: khả năng hành động có mục đích, chủ động tích cực, có hiệu quả.
- Cung cách ứng xử: tác phong, lễ tiết, tính khí.	- Năng lực giao tiếp: khả năng thiết lập và duy trì mối quan hệ với người khác.

- Gắn đây trong một số tài liệu tâm lý học của các tác giả trong nước xem nhân cách bao gồm 4 khối (4 bộ phận) sau:

+ Xu hướng nhân cách.

+ Những khả năng của nhân cách.

+ Phong cách hành vi của nhân cách.

+ Hệ thống "cái tôi" (cấu tạo tự ý thức) - hệ thống điều khiển, điều chỉnh hành vi của nhân cách.

- Quan điểm khá phổ biến xưa nay coi nhân cách gồm 4 thuộc tính tâm lý phức hợp, điển hình của cá nhân: xu hướng, tính cách, khí chất và năng lực.

Tóm lại, cấu trúc nhân cách khá phức tạp, nhiều mặt. Tất cả mọi thành tố của nhân cách có mối quan hệ qua lại và chế ước lẫn nhau tạo nên một chỉnh thể tương đối ổn định nhưng cũng có tính cơ động. Điều đó cho phép con người vừa biểu hiện phong cách, bản chất của mình, vừa mềm dẻo, linh hoạt trong hoạt động và giao tiếp phù hợp với các điều kiện khác nhau.

III. CÁC THUỘC TÍNH TÂM LÝ CỦA NHÂN CÁCH

Trong nhiều sách giáo khoa tâm lý học, người ta coi nhân cách là một cấu trúc gồm bốn nhóm thuộc tính tâm lý điển hình là: xu hướng, năng lực, tính cách, khí chất. Cũng giống như một vectơ lực có phương, chiều, cường độ và tính chất của nó.

Xu hướng nói lên phương hướng phát triển nhân cách; năng lực nói lên cường độ của nhân cách; khí chất, tính cách nói lên tính chất, phong cách của nhân cách.

1. Xu hướng nhân cách và động cơ của nhân cách

1.1. Xu hướng nhân cách là một thuộc tính tâm lý phức hợp của cá nhân, bao gồm một hệ thống động cơ quy định tính tích cực hoạt động của cá nhân và quy định sự lựa chọn thái độ của nó.

Xu hướng nhân cách thường biểu hiện ở một số mặt chủ yếu: nhu cầu, hứng thú, lý tưởng, thế giới quan, niềm tin...

a. Nhu cầu: là sự đòi hỏi tất yếu mà con người thấy cần thoả mãn để tồn tại và phát triển.

- Nhu cầu của con người có những đặc điểm cơ bản sau:

+ Nhu cầu bao giờ cũng có đối tượng. Khi nào nhu cầu gặp đối tượng có khả năng thoả mãn nó thì lúc đó nhu cầu trở thành động cơ thúc đẩy con người hoạt động nhằm tới đối tượng.

+ Nội dung của nhu cầu do những điều kiện và phương thức thoả mãn nó quy định.

+ Nhu cầu có tính chu kỳ.

+ Nhu cầu của con người khác xa về chất so với nhu cầu của con vật: nhu cầu con người mang bản chất xã hội.

- Nhu cầu của con người rất đa dạng: nhu cầu vật chất gắn liền với sự tồn tại của cơ thể như: nhu cầu ăn, ở, mặc ...; nhu cầu tinh thần bao gồm nhu cầu nhận thức, nhu cầu thẩm mỹ, nhu cầu giao tiếp và nhu cầu hoạt động xã hội.

b. Hứng thú: là thái độ đặc biệt của cá nhân đối với đối tượng nào đó, vừa có ý nghĩa đối với cuộc sống, vừa có khả năng mang lại khoái cảm cho cá nhân trong quá trình hoạt động.

- Hứng thú biểu hiện ở sự tập trung cao độ, ở sự say mê, ở bề rộng và chiều sâu của hứng thú. Hứng thú nảy sinh chủ yếu do tính hấp dẫn về mặt cảm xúc của nội dung hoạt động.

- Hứng thú làm nảy sinh khát vọng hành động, tăng sức làm việc, đặc biệt là tăng tính tự giác, tích cực trong hoạt động, và vì vậy hứng thú làm tăng hiệu quả hoạt động. Cùng với nhu cầu, hứng thú là một thành phần trong hệ thống động cơ của nhân cách.

c. Lý tưởng: là một mục tiêu cao đẹp, một hình ảnh mẫu mực, tương đối hoàn chỉnh, có sức lôi cuốn con người vươn tới nó.

- Lý tưởng khác với ước mơ ở chỗ, trong lý tưởng chứa đựng mặt nhận thức sâu sắc của chủ thể về các điều kiện chủ quan và khách quan để vươn tới lý tưởng, đồng thời chủ thể có tình cảm mãnh liệt đối với hình ảnh mẫu mực của mình. Chính vì thế, lý tưởng có sức mạnh lôi cuốn toàn bộ cuộc sống con người vào các hoạt động vươn tới lý tưởng của mình. Tuy vậy ước mơ có thể là cơ sở cho sự hình thành lý tưởng cao đẹp sau này.

- Lý tưởng vừa có tính hiện thực, vừa có tính lãng mạn. Có tính hiện thực vì lý tưởng bao giờ cũng được xây dựng từ nhiều "chất liệu" có thực trong đời sống. Song lý tưởng lại là hình ảnh mẫu mực chưa có trong hiện thực, là cái chỉ có thể đạt được trong tương lai. Lý tưởng phản ánh xu thế phát triển của con người.

- Lý tưởng mang tính lịch sử và giai cấp: lý tưởng của người nông dân trong xã hội phong kiến khác với lý tưởng của người nông dân sống dưới chế độ xã hội chủ nghĩa; lý tưởng của các nhà tư bản khác với lý tưởng của người cộng sản.

- Lý tưởng là biểu hiện tập trung nhất của xu hướng nhân cách, nó có chức năng xác định mục tiêu, điều khiển toàn bộ

hoạt động của con người, trực tiếp chi phối sự hình thành và phát triển tâm lý cá nhân.

d. *Thế giới quan*: là hệ thống các quan điểm về tự nhiên, xã hội và bản thân, xác định phương châm hành động của con người. Thế giới quan khoa học là thế giới quan duy vật biện chứng mang tính khoa học, tính nhất quán cao.

e. *Niềm tin*: là một sản phẩm của thế giới quan, là kết tinh các quan điểm, tri thức, rung cảm, ý chí được con người thể nghiệm, trở thành chân lý bền vững trong mỗi cá nhân. Niềm tin tạo cho con người nghị lực, ý chí để hành động theo quan điểm của mình, là lẽ sống của con người.

1.2. Động cơ của nhân cách

Vấn đề động cơ là vấn đề trung tâm trong cấu trúc nhân cách. A.N.Léonchiev cho rằng: "Sự hình thành nhân cách của con người biểu hiện về mặt tâm lý học trong sự phát triển về mặt động cơ của nhân cách".

Động cơ theo nghĩa rộng nhất được hiểu là cái thúc đẩy con người hoạt động nhằm thoả mãn nhu cầu, là cái làm nảy sinh tính tích cực và quy định xu hướng của tính tích cực đó. Động cơ là động lực kích thích trực tiếp, là nguyên nhân trực tiếp của hành vi.

Quan điểm duy lý coi nguồn gốc động cơ được tìm thấy trong tư duy, các động cơ đi từ ý thức.

Quan điểm sinh học hoá động cơ giải thích nguồn gốc của động cơ chủ yếu trên bình diện sinh vật, coi bản năng và những nhu cầu sinh vật là nguồn năng lượng, động lực chủ yếu thúc đẩy con người hoạt động.

Các nhà tâm lý học Xô viết quan niệm động cơ là sự phản ánh nhu cầu. Những đối tượng đáp ứng nhu cầu này hay nhu cầu khác tồn tại trong hiện thực khách quan, một khi chúng bộc lộ ra, được chủ thể nhận biết (ý thức được) sẽ thúc đẩy, hướng dẫn con người hoạt động. Nói khác đi, khi nhu cầu gặp đối tượng có khả năng thoả mãn thì trở thành động cơ hoạt động. Động cơ là sự biểu hiện chủ quan của nhu cầu. X.L.Rubinstêin viết: "Động cơ là sự quy định về mặt chủ quan hành vi của con người bởi thế giới. Sự quy định này được thể hiện gián tiếp bằng quá trình phản ánh động cơ đó".

Nhìn chung, các nhà tâm lý học đều thống nhất với nhau rằng, trong nhân cách có hệ thống các động cơ được sắp xếp theo thứ bậc. Thứ bậc này không phải là bất biến mà có tính cơ động, mềm dẻo, có thể thay đổi, tùy theo các điều kiện cụ thể. Hoạt động của con người có thể có nhiều động cơ thúc đẩy, song bao giờ cũng có động cơ chiếm ưu thế - động cơ có sức thúc đẩy mạnh nhất quyết định hoạt động của cá nhân.

- Toàn bộ các thành phần (các mặt biểu hiện) của xu hướng nhân cách như: nhu cầu, hứng thú, lý tưởng, niềm tin... là các thành phần trong hệ thống động cơ của nhân cách, là động lực trực tiếp của hành vi.

- Có nhiều cách phân loại động cơ:

+ Động cơ ham thích và động cơ nghĩa vụ.

+ Động cơ quá trình và động cơ kết quả.

+ Động cơ gần và động cơ xa.

+ Động cơ cá nhân, động cơ xã hội, động cơ công việc.

+ Động cơ bên ngoài và động cơ bên trong.

+ Động cơ tạo ý và động cơ kích thích ...

Các loại động cơ, các thành phần trong hệ thống động cơ có quan hệ chi phối lẫn nhau. Tuỳ theo sự khác nhau về nội dung, tính chất cũng như vị trí của chúng trong cấu trúc mà tác động thực đẩy của chúng đối với hoạt động của chủ thể là khác nhau và dẫn đến kết quả hoạt động khác nhau.

2. Tính cách

2.1. Tính cách là gì?

Tính cách là một thuộc tính tâm lý phức hợp của cá nhân, bao gồm một hệ thống thái độ của nó đối với hiện thực, và thể hiện trong hệ thống hành vi, cử chỉ, cách nói năng tương ứng.

Trong cuộc sống hàng ngày, ta thường dùng các từ "tính tình", "tính nết", "tư cách" để chỉ tính cách. Những nét tính cách tốt thường được gọi là "đặc tính", "lòng", "tinh thần"... Những nét tính cách xấu thường được gọi là "thói", "tật"...

*) Tính cách mang tính ổn định và bền vững, tính thống nhất và đồng thời cũng mang tính độc đáo, riêng biệt, điển hình cho mỗi cá nhân. Vì thế tính cách của cá nhân là sự thống nhất giữa cái chung và cái riêng, cái điển hình và cái cá biệt. Tính cách của cá nhân chịu sự chế ước của xã hội.

2.2. Cấu trúc của tính cách

Tính cách có cấu trúc rất phức tạp, bao gồm: hệ thống thái độ và hệ thống hành vi, cử chỉ, cách nói năng tương ứng.

- Hệ thống thái độ của cá nhân bao gồm 4 mặt sau đây:

+ Thái độ đối với tập thể và xã hội, thể hiện qua nhiều nét tính cách như: lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, thái độ chính trị, tinh thần đổi mới, tinh thần hợp tác cộng đồng...

+ Thái độ đối với lao động, thể hiện ở những nét tính cách cụ thể như: lòng yêu lao động, cần cù, sáng tạo, lao động có kỷ luật, tiết kiệm, đem lại năng suất cao...

+ Thái độ đối với mọi người, thể hiện ở những nét tính cách như: lòng yêu thương con người theo tinh thần nhân đạo, quý trọng con người, có tinh thần đoàn kết, tương trợ, tính cởi mở, tính chân thành, thẳng thắn, công bằng...

+ Thái độ đối với bản thân, thể hiện ở những nét tính cách như: tính khiêm tốn, lòng tự trọng, tinh thần tự phê bình.

- Hệ thống hành vi, cử chỉ, cách nói năng của cá nhân: đây là sự thể hiện cụ thể ra bên ngoài của hệ thống thái độ nói trên. Hệ thống hành vi, cử chỉ, cách nói năng rất đa dạng, chịu sự chi phối của hệ thống thái độ. Người có tính cách tốt, nhất quán thì hệ thống thái độ sẽ tương ứng với hệ thống hành vi, cử chỉ, cách nói năng. Trong đó, thái độ là mặt nội dung, mặt chỉ đạo, còn hành vi, cử chỉ, cách nói năng là hình thức biểu hiện của tính cách, chúng không tách rời nhau, thống nhất hữu cơ với nhau.

Tính cách có quan hệ chặt chẽ với các thuộc tính, các phẩm chất khác của nhân cách như: xu hướng, khí chất, tình cảm, ý chí, kỹ xảo, thói quen và vốn sống của cá nhân.

3. Khí chất

3.1. Khí chất là gì?

Khí chất là thuộc tính tâm lý phức hợp của cá nhân, biểu hiện cường độ, tiến độ và nhịp độ của các hoạt động tâm lý, thể hiện sắc thái của hành vi, cử chỉ, cách nói năng của cá nhân.

Khí chất có cơ sở sinh lý là các kiểu thần kinh, quy định nhịp độ, tiến độ của các hoạt động tâm lý. Do đó là nguyên nhân gây ra sự khác biệt rõ rệt trong những đặc điểm bên ngoài của hành vi con người. Tuy nhiên khí chất mang bản chất xã hội.

Khí chất không tiên định các giá trị đạo đức- xã hội của nhân cách. Những người có khí chất hoàn toàn khác nhau có thể có cùng một giá trị đạo đức và ngược lại.

Khí chất không tiên định những nét tính cách của cá nhân. Khí chất là nền tảng tự nhiên của tính cách. Trong một mức độ đáng kể, khí chất quy định hình thức thể hiện của tính cách và ảnh hưởng đến mức độ dễ dàng hay khó khăn trong việc hình thành các nét tính cách.

Khí chất không tiên định trình độ năng lực của nhân cách. Những người khác nhau về khí chất vẫn có thể có mức độ phát triển năng lực như nhau và ngược lại.

Như vậy khí chất không tiên định các thuộc tính phức hợp của nhân cách, song các đặc điểm về động thái trong sự thể hiện của tất cả các thuộc tính nhân cách đều bị phụ thuộc vào khí chất ở một mức độ nhất định.

3.2. Các kiểu khí chất

a. Các kiểu khí chất và cơ sở sinh lý của chúng

- Kiểu khí chất là sự kết hợp khác nhau của những thuộc tính khí chất có quan hệ qua lại với nhau một cách có quy luật. Ngay từ thời cổ đại, Hipôcrat (460-356 TCN) – danh y người Hilap đã cho rằng, con người có 4 kiểu khí chất và do sự chiếm ưu thế của 1 trong 4 chất nước trong cơ thể quy định nên.

Chất nước chiếm ưu thế

- Máu (ở tim, có đặc tính nóng).
- Nước nhờn (ở não có đặc tính lạnh lẽo).
- Mật vàng (ở gan, có đặc tính khô ráo).
- Mật đen (ở dạ dày, có đặc tính ẩm ướt).

→ Kiểu khí chất tương ứng
Hăng hái (Sanguin).

→ Bình thản (Flegmatique)

→ Nóng nảy (Cholérique)

→ Ưu tư (Melancolique).

Ngày nay cách giải thích của Hipocrat không còn phù hợp nữa nhưng những tên gọi của kiểu khí chất vẫn được sử dụng. I.P.Pavlov đã chứng minh rằng sự kết hợp giữa 3 thuộc tính: cường độ, tính cân bằng và tính linh hoạt của hai quá trình thần kinh cơ bản là hưng phấn và ức chế tạo ra 4 kiểu thần kinh cơ bản làm cơ sở cho 4 kiểu khí chất.

Kiểu thần kinh cơ bản

- Kiểu mạnh mẽ, cân bằng, linh hoạt.
- Kiểu mạnh mẽ, cân bằng, không linh hoạt.
- Kiểu mạnh mẽ không cân bằng (Hưng phấn mạnh hơn ức chế).
- Kiểu yếu

→ Kiểu khí chất tương ứng

→ Hăng hái

→ Bình thản

→ Nóng nảy

→ Ưu tư

b. Đặc điểm chủ yếu của mỗi loại khí chất

- Kiểu khí chất hăng hái: Người thuộc kiểu khí chất này thường là người hoạt bát, vui vẻ, yêu đời, sống động, ham hiểu biết, cảm xúc không sâu, dễ hình thành và dễ thay đổi.

thức nhanh nhưng cũng hay quên, tâm hồn hướng ngoại, cởi mở, dễ thích nghi với môi trường mới.

- *Kiểu khí chất bình thân*: Người thuộc kiểu khí chất này thường là người chậm chạp, điềm tĩnh, chắc chắn, kiên trì, ưa sự ngăn nắp, trật tự, khả năng kiểm chế tốt, nhận thức chậm nhưng chắc chắn, tình cảm khó hình thành nhưng sâu sắc, ít ưa cãi cọ và không thích ba hoa, có tính ý khi khởi động hoạt động, khó thích nghi đối với môi trường mới.

- *Kiểu khí chất nóng nảy*: Người có kiểu khí chất này thường có đặc điểm là hành động nhanh, mạnh, hào hứng, nhiệt tình, hay có tính gay gắt, nóng nảy, mệnh lệnh, quyết đoán, dễ bị kích động, thẳng thắn, chân tình, khả năng kiểm chế thấp...

- *Kiểu khí chất ưu tư*: Người có kiểu khí chất này thường có biểu hiện: hoạt động chậm chạp, chóng mệt mỏi, luôn hoài nghi, lo lắng, thiếu tự tin, hay u sầu, buồn bã, xúc cảm khó nảy sinh nhưng rất sâu sắc, có cường độ mạnh và bền vững. Ở kiểu khí chất này, con người thường có sự nhạy bén, tinh tế về cảm xúc, giàu ấn tượng, trong quan hệ thường mềm mỏng, tế nhị, nhã nhặn, chu đáo và vị tha, họ thường hay sống với nội tâm của mình (hướng nội), đặc biệt là khó thích nghi với môi trường mới.

Tóm lại: mỗi kiểu khí chất trên đều có mặt mạnh, mặt yếu. Trên thực tế thường gặp ở một người có những nét của kiểu khí chất nào đó chiếm ưu thế, nhưng đồng thời lại có những nét riêng lẻ nào đó thuộc kiểu khí chất khác. Ngoài ra, còn có những kiểu khí chất trung gian bao gồm nhiều đặc tính của cả bốn kiểu khí chất trên. Mặc dù khí chất có cơ sở là kiểu thân kinh nhưng khí chất vẫn chịu sự chi phối của các đặc điểm xã hội, biến đổi do rèn luyện và giáo dục.

4. Năng lực

4.1. Năng lực là gì ?

- Năng lực là tổ hợp các thuộc tính độc đáo của cá nhân phù hợp với những yêu cầu của một hoạt động nhất định, đảm bảo cho hoạt động đó có kết quả tốt.

- Năng lực không phải là một thuộc tính tâm lý xuất sắc nào đó mà nó là tổ hợp các thuộc tính tâm lý của cá nhân.

- Năng lực vừa là tiền đề, vừa là kết quả của hoạt động. Năng lực vừa là điều kiện cho hoạt động đạt kết quả nhưng đồng thời năng lực cũng phát triển ngay trong chính hoạt động ấy.

- Năng lực là sản phẩm của lịch sử. Sự phân công và chuyên môn hoá lao động đã dẫn đến sự phân hoá và chuyên môn hoá năng lực người. Mặt khác mỗi khi nền văn minh nhân loại dành được những thành tựu mới thì lại xuất hiện ở con người những năng lực mới và những năng lực đã có trước đây bây giờ chứa đựng một nội dung mới.

4.2. Các mức độ năng lực

- Dựa vào tốc độ tiến hành và chất lượng sản phẩm hoạt động, người ta phân biệt 3 mức độ phát triển của năng lực: năng lực, tài năng, thiên tài.

- Năng lực là một mức độ nhất định của khả năng con người, biểu thị khả năng hoàn thành có kết quả một hoạt động nào đó (tốc độ và chất lượng hoạt động ở mức trung bình, nhiều người có thể đạt tới).

- Tài năng là mức độ năng lực cao hơn, biểu thị sự hoàn thành một cách sáng tạo một hoạt động nào đó.

- Thiên tài là mức độ cao nhất của năng lực, biểu thị ở mức kiệt xuất, hoàn chỉnh nhất trong hoạt động của những vĩ nhân trong lịch sử nhân loại.

4.3. Phân loại năng lực

- Năng lực có thể chia làm hai loại: năng lực chung và năng lực chuyên biệt.

- Năng lực chung là năng lực cần thiết cho nhiều lĩnh vực hoạt động khác nhau. Ví dụ như năng lực học tập, năng lực giao tiếp ... là điều kiện cần thiết giúp cho nhiều lĩnh vực hoạt động có kết quả.

- Năng lực chuyên biệt (năng lực chuyên môn) là sự kết hợp độc đáo các thuộc tính chuyên biệt đáp ứng yêu cầu của một lĩnh vực hoạt động chuyên môn và là điều kiện cho hoạt động này đạt kết quả tốt. Chẳng hạn như năng lực toán học, năng lực thơ văn, năng lực hội họa, năng lực âm nhạc, năng lực sư phạm.

- Hai loại năng lực chung và năng lực chuyên biệt luôn bổ sung, hỗ trợ cho nhau.

4.4. Mối quan hệ giữa năng lực và tư chất, năng lực và thiên hướng, năng lực và tri thức, kỹ năng, kỹ xảo

a. Năng lực và tư chất

- Tư chất là những đặc điểm riêng của cá nhân về giải phẫu sinh lý bẩm sinh của bộ não, của hệ thần kinh, của cơ quan phân tích, cơ quan vận động tạo ra sự khác biệt giữa con người với nhau.

- Tư chất là cơ sở vật chất của sự phát triển năng lực. Tư chất có ảnh hưởng tới tốc độ, chiều hướng và đỉnh cao phát triển năng lực.

Tuy vậy không thể suy ra trực tiếp rằng năng lực khác nhau là do tư chất khác nhau quyết định. Các đặc điểm bẩm sinh; di truyền có được bảo tồn và thể hiện ở thế hệ sau hay không và thể hiện ở mức độ nào, điều đó hoàn toàn do hoàn cảnh sống quyết định. Như vậy tư chất là một trong những điều kiện hình thành năng lực, nhưng tư chất không quy định trước sự phát triển của năng lực. Trên cơ sở của tư chất nào đó, có thể hình thành những năng lực rất khác nhau. Ví dụ, cùng thuộc kiểu thân kinh yếu, người này hình thành năng lực kỹ thuật, người kia lại hình thành năng lực văn học ... Có thể kết luận rằng: dựa trên điều kiện xuất phát là tư chất, sự hình thành năng lực là quá trình hoạt động tích cực của cá nhân trong những điều kiện xã hội thuận lợi.

b. Năng lực và thiên hướng

- Khuynh hướng của cá nhân đối với một hoạt động nào đó được gọi là thiên hướng.

- Thiên hướng về một loại hoạt động nào đó và năng lực đối với hoạt động ấy thường ăn khớp với nhau và cùng phát triển với nhau. Thiên hướng mãnh liệt của con người đối với một loại hoạt động nào đó có thể coi là dấu hiệu của những năng lực đang hình thành.

c. Năng lực và tri thức, kỹ năng, kỹ xảo.

Tri thức, kỹ năng, kỹ xảo có quan hệ mật thiết với năng lực nhưng không đồng nhất với năng lực. Tri thức, kỹ năng, kỹ xảo trong một lĩnh vực nào đó là điều kiện cần thiết để có năng

lực trong lĩnh vực ấy. Không thể có những năng lực toán nếu không có tri thức toán... Ngược lại, năng lực góp phần làm cho việc tiếp thu tri thức, hình thành kỹ năng, kỹ xảo tương ứng với lĩnh vực của năng lực đó được dễ dàng và nhanh chóng hơn. Như vậy, giữa năng lực và tri thức, kỹ năng, kỹ xảo có sự thống nhất biện chứng. Một người có năng lực trong một lĩnh vực nào đấy có nghĩa là người ấy đã có tri thức, kỹ năng, kỹ xảo nhất định của lĩnh vực này. Nhưng khi có tri thức, kỹ năng, kỹ xảo thuộc một lĩnh vực nào đó không nhất thiết là sẽ có được năng lực về lĩnh vực đó. Hình thành năng lực là một quá trình phức tạp, bao gồm trong nó quá trình tiếp thu tri thức. Bản thân quá trình hình thành năng lực là một thành tố của quá trình mang tính chất chỉnh thể và trọn vẹn nhưng rất phức tạp của sự phát triển nhân cách trong hoạt động và bằng hoạt động.

IV. SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN NHÂN CÁCH

1. Các yếu tố chi phối sự hình thành và phát triển nhân cách

Nhân cách không có sẵn bằng cách bộc lộ dần các bản năng nguyên thủy, mà nhân cách là các cấu tạo tâm lý mới được hình thành trong quá trình sống - giao tiếp, vui chơi, học tập, lao động ... A.N.Leonchiev đã chỉ ra rằng: nhân cách con người không phải được đẻ ra mà là được hình thành. Quá trình hình thành nhân cách chịu sự chi phối của nhiều yếu tố: yếu tố bẩm sinh - di truyền, môi trường tự nhiên và hoàn cảnh xã hội, giáo dục, hoạt động cá nhân... Mỗi yếu tố đều có vai trò nhất định. Song với tính cách là phương thức, là con đường, giáo dục, hoạt động, giao tiếp và tập thể có vai trò quyết định trong quá trình hình thành và phát triển nhân cách con người.

1.1. Giáo dục và nhân cách

- Giáo dục là một hoạt động đặc trưng của xã hội, là quá trình tác động tự giác, chủ động đến con người nhằm hình thành và phát triển nhân cách con người theo yêu cầu của xã hội.

- Theo nghĩa rộng, giáo dục là toàn bộ tác động của gia đình, nhà trường, xã hội bao gồm cả dạy học và các tác động khác đến con người. Theo nghĩa hẹp, giáo dục được hiểu là quá trình tác động đến tư tưởng, đạo đức, hành vi của con người.

- Trong quá trình hình thành và phát triển nhân cách, giáo dục giữ vai trò chủ đạo, điều đó được thể hiện như sau:

- Giáo dục vạch ra phương hướng cho sự hình thành và phát triển nhân cách. Giáo dục là quá trình tác động có mục tiêu xác định, hình thành một mẫu người cụ thể cho xã hội - một mô hình nhân cách phát triển đáp ứng những yêu cầu của cuộc sống.

- Thông qua giáo dục mỗi cá nhân lĩnh hội được nền văn hoá xã hội, lịch sử đã được tinh lọc và hệ thống hoá (qua các nội dung giáo dục) để tạo nên nhân cách của mình.

- Với mục đích hình thành và phát triển nhân cách, giáo dục tác động tới con người một cách hiệu quả nhất, vì nó dựa trên các thành tựu của nghiên cứu khoa học: các quy luật nhận thức, quy luật tâm lý xã hội...

- Giáo dục có thể phát huy tối đa các mặt mạnh của các yếu tố khác chi phối sự hình thành và phát triển nhân cách như các yếu tố thể chất (bẩm sinh di truyền), yếu tố hoàn cảnh sống, yếu tố xã hội, đồng thời bù đắp cho những thiếu hụt, hạn chế do

các yếu tố kể trên gây ra (như những người bị khuyết tật, bị bệnh hoặc có những hoàn cảnh không thuận lợi...).

Giáo dục có thể uốn nắn những sai lệch nhân cách, làm cho nó phát triển theo mong muốn của xã hội (giáo dục lại).

- Giáo dục giữ vai trò chủ đạo, quyết định sự hình thành và phát triển nhân cách, song không nên tuyệt đối hoá vai trò của giáo dục, giáo dục không phải là vạn năng. Cần phải tiến hành giáo dục trong mối quan hệ hữu cơ với việc tổ chức hoạt động, tổ chức quan hệ giao tiếp, hoạt động cùng nhau trong các mối quan hệ xã hội, quan hệ nhóm và tập thể. Giáo dục không tách rời tự giáo dục, tự rèn luyện, tự hoàn thiện nhân cách ở mỗi cá nhân.

1.2. Hoạt động và nhân cách

Mọi tác động của giáo dục đều là vô nghĩa nếu thiếu hoạt động của cá nhân. Vì vậy hoạt động của cá nhân là nhân tố quyết định trực tiếp sự hình thành và phát triển nhân cách. Hoạt động của con người luôn có tính mục đích, tính xã hội, được thực hiện bằng những thao tác và công cụ nhất định. Vì vậy mỗi loại hoạt động đều có những yêu cầu ở con người những phẩm chất và năng lực nhất định. Quá trình tham gia hoạt động làm cho con người hình thành và phát triển những phẩm chất và năng lực đó. Nhân cách của họ do đó được hình thành và phát triển.

- Thông qua hai quá trình xuất tâm (đối tượng hoá) và nhập tâm (chủ thể hoá) trong hoạt động, con người, một mặt lĩnh hội được những kinh nghiệm xã hội lịch sử để hình thành nhân cách, một mặt xuất tâm lực lượng bản chất vào xã hội, "tạo nên sự đại diện nhân cách" của mình ở người khác, trong xã hội.

Tóm lại, hoạt động có vai trò quyết định trực tiếp sự hình thành và phát triển nhân cách, vì vậy trong công tác giáo dục cần chú ý việc tổ chức hoạt động sao cho phong phú, hấp dẫn cả về mặt nội dung lẫn hình thức để lôi cuốn cá nhân tham gia tích cực, tự giác. Đặc biệt, cần chú ý tổ chức tốt hoạt động chủ đạo ở mỗi lứa tuổi, vì hoạt động ấy quyết định sự hình thành các cấu trúc tâm lý – nhân cách đặc trưng của lứa tuổi đó.

1.3. Giao tiếp và nhân cách

Cùng với hoạt động, giao tiếp là một con đường quan trọng trong việc hình thành và phát triển nhân cách.

- Giao tiếp là điều kiện tồn tại của xã hội loài người. Không thể có xã hội nếu không có giao tiếp vì xã hội là một cộng đồng người. Đối với cá nhân, giao tiếp là điều kiện tồn tại và là một nhân tố phát triển tâm lý, nhân cách của họ. C.Mac đã chỉ ra rằng "Sự phát triển của một cá nhân được quy định bởi sự phát triển của tất cả các cá nhân khác mà nó giao tiếp một cách trực tiếp hay gián tiếp với họ" (C.Mac, Ăngghen, Toàn tập – tập 3). Bởi lẽ ở mỗi con người đều chứa đựng những kinh nghiệm xã hội – lịch sử. Trong quá trình giao tiếp, mỗi cá nhân sẽ được lĩnh hội những kinh nghiệm ấy để tồn tại và phát triển.

- Không chỉ là điều kiện cho sự phát triển, giao tiếp còn là con đường hình thành nhân cách con người. Bằng giao tiếp, con người gia nhập vào các quan hệ xã hội, lĩnh hội nền văn hoá xã hội, các chuẩn mực xã hội và "tổng hoà các quan hệ xã hội" thành bản chất con người, đồng thời thông qua giao tiếp, con người đóng góp tài lực của mình vào kho tàng chung của nhân loại, của xã hội.

- Trong giao tiếp con người không chỉ nhận thức được người khác, nhận thức các quan hệ xã hội, mà còn nhận thức được chính bản thân mình, tự đối chiếu, so sánh mình với người khác, với chuẩn mực xã hội, tự đánh giá bản thân mình để hình thành một thái độ giá trị - cảm xúc đối với bản thân. Hay nói khác đi, qua giao tiếp con người hình thành năng lực tự ý thức - một thành phần quan trọng trong nhân cách.

Tóm lại, giao tiếp là hình thức đặc trưng cho mối quan hệ người - người, là một yếu tố cơ bản của sự hình thành và phát triển tâm lý, ý thức, nhân cách. Song mọi hoạt động và giao tiếp của con người chỉ có thể diễn ra trong cộng đồng, trong nhóm và tập thể.

1.4. Tập thể và nhân cách

- Nhân cách con người được hình thành và phát triển trong môi trường xã hội. Môi trường xã hội cụ thể là các nhóm mà cá nhân là thành viên, đó là: gia đình, làng xóm, khu phố, cộng đồng, tập thể. Gia đình là nhóm cơ sở, là cái nôi đầu tiên mà nhân cách con người hình thành từ ấu thơ. Đây cũng là hình thức nhóm có sớm nhất trong lịch sử loài người. Tiếp theo đó, con người là thành viên của các nhóm theo tên gọi khác nhau: nhóm chính thức, nhóm không chính thức, nhóm lớn, nhóm nhỏ, nhóm chuẩn mực và nhóm quy chiếu ... Các nhóm có thể đạt tới trình độ phát triển cao nhất được gọi là tập thể. Tập thể là một nhóm người, một bộ phận của xã hội được thống nhất lại theo những mục đích chung phục tùng các mục đích của xã hội.

- Tập thể có vai trò rất lớn trong sự hình thành và phát triển nhân cách. Trước hết, tập thể giúp con người tìm thấy chỗ

đúng của mình và thoả mãn nhu cầu hoạt động, giao tiếp vốn là những nhu cầu cơ bản và xuất hiện rất sớm ở con người. Vì vậy, hoạt động tập thể là điều kiện, đồng thời là phương thức thể hiện và hình thành những năng khiếu, năng lực và các phẩm chất trong nhân cách. Tập thể tác động đến nhân cách qua hoạt động cùng nhau, qua dự luận tập thể, truyền thống tập thể, bầu không khí tâm lý tập thể. Nhờ vậy, nhân cách của mỗi thành viên liên tục được điều chỉnh, điều khiển cũng như phải thay đổi để phù hợp với các quan hệ xã hội mà nó tham gia. Ngược lại, mỗi cá nhân tác động tới cộng đồng, xã hội, tới cá nhân khác thông qua tập thể của mình. Chính vì thế, trong giáo dục, người ta thường vận dụng nguyên tắc giáo dục trong tập thể và bằng tập thể.

Tóm lại, bốn yếu tố: giáo dục, hoạt động, giao tiếp và tập thể tác động đan xen vào nhau, bổ sung, hỗ trợ cho nhau trong việc hình thành và phát triển nhân cách.

2. Sự hoàn thiện nhân cách

Cá nhân hoạt động và giao tiếp trong các mối quan hệ xã hội dưới tác động chủ đạo của giáo dục sẽ hình thành một cấu trúc nhân cách tương đối ổn định. Trong cuộc sống, nhân cách tiếp tục biến đổi và hoàn thiện dần thông qua việc cá nhân tự ý thức, tự rèn luyện, tự giáo dục, tự hoàn thiện nhân cách của mình ở trình độ phát triển cao hơn, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của cuộc sống, của xã hội. Thậm chí ngay cả khi nhân cách, trong một thời điểm nào đó, có thể bị phân ly hoặc bị suy thoái, cá nhân vẫn có khả năng tự điều chỉnh, tự rèn luyện nhân cách phù hợp với chuẩn mực xã hội. Để tự hoàn thiện nhân cách, mỗi cá nhân phải tự nhận thức được bản thân, có viễn cảnh về cuộc

sống tương lai, phải có các phẩm chất ý chí (kiên trì, dũng cảm...) và cần được sự giúp đỡ của tập thể, được dư luận tập thể ủng hộ. Hoàn thiện nhân cách vừa là nhu cầu của cá nhân, vừa là yêu cầu khách quan của xã hội.

3. Vấn đề phát hiện và bồi dưỡng học sinh có năng khiếu

Vấn đề phát hiện và bồi dưỡng trẻ em có năng khiếu trong các lĩnh vực hoạt động khác nhau từ lâu đã trở thành một trong những vấn đề quốc sách của nhiều nước trên thế giới. Ở nước ta, Đảng và Nhà nước cũng rất quan tâm đến vấn đề này.

Ngày nay các nhà tâm lý học cho rằng năng lực con người có lẽ còn cao hơn nhiều những gì khoa học đã phát hiện. Càng ngày càng có nhiều những câu chuyện về các thần đồng - trẻ em có năng khiếu ở một lĩnh vực hoạt động nào đó. Vậy năng khiếu là gì?

- Năng khiếu là dấu hiệu phát triển sớm ở trẻ em về một tài năng nào đó khi trẻ chưa được tiếp xúc một cách có hệ thống trong lĩnh vực hoạt động tương ứng.

- Năng khiếu bộc lộ ở nhiều khía cạnh như: tốc độ vượt trội trong việc hoàn thành một nhiệm vụ so với đồng trang lứa; thành tích xuất sắc trong một lĩnh vực nhất định; thiên hướng hoạt động mãnh liệt hoặc sự sáng tạo trong hoạt động ở một lĩnh vực nào đó...

- Năng khiếu chỉ là dấu hiệu ban đầu của tài năng chứ không phải là tài năng. Một trẻ em có năng khiếu đối với một hoạt động nào đó không hẳn sẽ trở thành tài năng trong lĩnh vực ấy và ngược lại. Trong cấu trúc của năng khiếu mới chỉ có những

thành phần cơ bản giống với cấu trúc của tài năng nhưng chúng chưa ổn định, dễ thay đổi. Trong khi đó, cấu trúc của tài năng bao gồm các thành phần tâm lý ở mức độ chín muồi, được khái quát ở mức độ cao và mang tính ổn định, bền vững. Trong sự phát triển tài năng, những thành phần xuất hiện sau (trong cấu trúc) là sự phát triển một cách logic những thành phần đã có trước kết hợp với những yếu tố mới phát sinh và những kết quả do giáo dục bồi dưỡng nên, chúng sát nhập với nhau tạo thành cấu trúc mới.

Con đường từ năng khiếu trở thành tài năng là quá trình phát triển có lúc nhanh, lúc chậm, có khi liên tục, có khi đứt đoạn. Thậm chí có thể năng khiếu không trở thành tài năng mà mai một đi. Vì vậy, vấn đề phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu là quan trọng nhưng rất khó khăn và phức tạp.

Để tiến hành bồi dưỡng năng khiếu cho trẻ em, chúng ta cần chú ý những điểm cơ bản sau đây:

- Các thầy giáo, cô giáo cũng như các bậc cha mẹ cần chú ý phát hiện sớm những trẻ em thực sự có năng khiếu về một lĩnh vực nào đó. Năng khiếu thường xuất hiện rất sớm, nhất là trong lĩnh vực âm nhạc, hội họa và toán học. Trong tâm lý học người ta gọi thời kỳ trẻ bộc lộ năng khiếu là thời kỳ phát cảm. L.X.Vugôtski và A.N.Leonchiev cho rằng, đây là thời kỳ tối ưu cho sự phát triển năng khiếu. Trong thời kỳ này, nếu gặp những điều kiện khách quan thuận lợi, có những tác động thích hợp, đúng lúc thì năng khiếu sẽ phát triển nhanh, mạnh, nếu gặp điều kiện không thuận lợi, năng khiếu có thể bị thui chột đi. Ở giai đoạn này, giáo dục có tác dụng định hướng cho năng khiếu phát triển, là "bà đỡ" cho các tài năng.

- Cần nắm được thiên hướng hoạt động của trẻ. Thiên hướng rõ ràng đối với một hoạt động là dấu hiệu của một năng lực đang hình thành. Thiên hướng không chỉ là dấu hiệu của năng khiếu mà còn là yếu tố góp phần hình thành và phát triển năng khiếu. Khi trẻ có thiên hướng thực sự đối với một hoạt động nào đó thì trẻ thường hướng toàn bộ sức lực của mình vào hoạt động đó. Vì thế trẻ dễ đạt được kết quả cao ngay từ đầu trong hoạt động ấy so với các em không có năng khiếu.

- Cần cung cấp cho trẻ những tri thức, kỹ năng, kỹ xảo cần thiết để tạo điều kiện thuận lợi cho năng khiếu phát triển. Trong thực tế, năng khiếu thường bộ lộ khi cá nhân chưa đầy đủ các tri thức, kỹ năng, kỹ xảo đối với lĩnh vực hoạt động ấy. Việc cung cấp những tri thức, kỹ năng, kỹ xảo trong lĩnh vực học sinh có năng khiếu sẽ thúc đẩy tốc độ quá trình năng khiếu trở thành tài năng. Bên cạnh đó, cũng cần lưu ý rèn luyện phong cách, phương pháp tư duy khoa học, độc lập, sáng tạo cho các em.

- Cần tổ chức cho trẻ em có năng khiếu được hoạt động tích cực trong lĩnh vực tương ứng. Chính được hoạt động tích cực trong lĩnh vực có năng khiếu, những thành phần trong cấu trúc của năng khiếu được củng cố thêm, những thành phần mới được hình thành, những "tư chất" được "khởi động" và do đó năng khiếu ngày một phát triển.

- Cuối cùng, cần phải hình thành cho trẻ những nét tính cách tích cực, tốt đẹp như: tính độc lập, tính tổ chức, tính kiên trì, đức khiêm tốn, lòng yêu lao động ... Niuton từng nói "Thiên tài là sự kiên trì của trí tuệ"... Edixơn- người có 1200 phát minh cũng nói "Tài năng và óc sáng tạo chỉ chiếm 1% trong phát minh, còn lại 99% là lao động, lao động cực nhọc".

Tóm lại, chúng ta không thể đào tạo tất cả học sinh trở thành những tài năng trong các lĩnh vực khác nhau. Nhưng chúng ta cần phải làm cho tất cả các trẻ em có khả năng trở thành những bậc tài năng, đều trở thành người có tài. Đúng như C.Mac nói: "người nào mang một Raphaen trong mình đều phải có điều kiện để phát triển không gặp trở ngại"

4. Những sai lệch trong sự phát triển nhân cách

Phát triển nhân cách là quá trình cá thể hoá ý thức xã hội. Đó là quá trình cá nhân tiếp thu, lĩnh hội nền văn hoá xã hội để trở thành những phẩm chất và năng lực người. Tuy nhiên, trong quá trình này, không phải không có những sai lệch nhất định. Những sai lệch đó được biểu hiện ra bên ngoài bằng những hành vi lệch chuẩn.

4.1. Chuẩn mực của hành vi

a. Các góc độ xem xét chuẩn mực hành vi

Có ít nhất 3 góc độ để xem xét chuẩn mực hành vi:

- Chuẩn mực xét về mặt thống kê : đại đa số các thành viên trong cộng đồng có hành vi tương tự như nhau trong các hoàn cảnh xác định nào đó thì hành vi đó, được xem xét như là chuẩn mực. Những hành vi nào khác như vậy thì được coi là lệch chuẩn.

- Chuẩn mực hướng dẫn hay quy ước do cộng đồng hay do xã hội đặt ra. Loại chuẩn mực này được đưa ra trên cơ sở những yêu cầu chung của cộng đồng đối với từng thành viên (pháp luật, đạo đức, truyền thống...). Những hành vi nào khác với hướng dẫn, quy định thì được coi là hành vi lệch chuẩn.

- Chuẩn mực chức năng : loại chuẩn mực này được xác định ở mỗi cá nhân. Mỗi cá nhân khi hành động đều đặt ra mục đích cho hành động của mình. Vì vậy một hành vi được xem là hợp chuẩn là hành vi phù hợp với mục đích đặt ra. Còn hành vi không phù hợp với mục đích đặt ra là hành vi lệch chuẩn.

Như vậy, sự hợp chuẩn hay lệch chuẩn của một hành vi không phải do cá nhân phán xét mà phải xem xét hành vi đó có được môi trường chấp nhận hay không.

b. Các mức độ sai lệch hành vi

Có hai mức độ sai lệch hành vi:

- Sai lệch ở mức độ thấp và chỉ ở một số hành vi: cá nhân có những hành vi không bình thường nhưng không ảnh hưởng tới hoạt động chung của cộng đồng, đến đời sống cá nhân và gia đình họ. Mức độ này chưa có gì trầm trọng, mọi người xung quanh vẫn có thể chấp nhận được tuy họ không thật thoải mái.

- Sai lệch ở mức độ cao và ở hầu hết các hành vi của cá nhân, từ hành vi trong sinh hoạt đến lao động sản xuất, vui chơi giải trí ... Những hành vi sai lệch ở mức độ này ảnh hưởng đến đời sống cá nhân họ và hoạt động chung của cộng đồng. Sai lệch ở mức này thường là các rối loạn hành vi bệnh lý, cần có sự chẩn đoán và chữa trị của y tế.

4.2. Phân loại các sai lệch hành vi và cách khắc phục

Căn cứ vào mức độ nhận thức và chấp nhận chuẩn mực đạo đức, có thể chia làm hai loại sai lệch hành vi:

- *Sai lệch thụ động*: Những sai lệch hành vi do cá nhân không nhận thức đầy đủ hoặc nhận thức sai các chuẩn mực đạo

đức xã hội. Ví dụ: người quá cẩn thận đến nhà ai mời uống nước cũng không dám uống vì sợ bị mắc bệnh truyền nhiễm.

Cách khắc phục: Với những người có hành vi sai lệch do không hiểu biết đầy đủ về chuẩn mực, cần cung cấp thêm kiến thức về chuẩn mực đạo đức cho họ. Đối với những người do hiểu sai chuẩn mực hoặc chưa chấp nhận chuẩn mực, cần có sự thuyết phục từ từ để họ hiểu đúng chuẩn mực, từ đó sẽ tự điều chỉnh hành vi cho phù hợp. Đối với người bước đầu có biểu hiện bệnh lý, cần có thời gian và sự tiếp xúc nhiều để họ nhận thấy sự khác thường trong hành vi của mình, từ đó họ có hướng khắc phục.

- *Sai lệch chủ động*: Những sai lệch hành vi do cá nhân cố ý làm khác đi so với người khác và so với chuẩn mực đạo đức xã hội. Ở đây cá nhân có thể nhận thức được yêu cầu của chuẩn mực đạo đức nhưng vẫn cố làm theo ý mình, mặc dù biết là không phù hợp. Nguyên nhân là do cá nhân không kiểm chế nổi nhu cầu của mình, do ý thức tuân theo chuẩn mực còn yếu hoặc do chuẩn mực của thể chế xã hội chưa nghiêm.

Cách khắc phục: Đối với loại sai lệch hành vi chủ động, cần có sự giáo dục thường xuyên của cộng đồng; dư luận lên án của cộng đồng, sự trừng phạt của cộng đồng, tích cực ngăn ngừa sự sai lệch hành vi bằng cách tạo ra môi trường cộng đồng đoàn kết, trong sạch, không có cơ hội cho các hành vi sai lệch xuất hiện.

Tóm lại: sự sai lệch hành vi gây nên hậu quả xấu cho xã hội và cho cá nhân. Nó có thể gây thiệt hại về kinh tế, mất trật tự xã hội, tổn thương tâm lý tinh thần và thể xác, suy thoái nhân cách. Vì thế cần tăng cường giáo dục hành vi cho con người ngay từ nhỏ, chú trọng ngăn ngừa các hành vi sai lệch và trừng phạt đích đáng các hành vi sai lệch cố ý nghiêm trọng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Ngọc Bích, *Tâm lý học nhân cách*, NXB Giáo dục.
2. Carroll E. Izard, 1992, *Những cảm xúc của người*, NXB Giáo dục.
3. Hồ Ngọc Đại, 1983, *Tâm lý học dạy học*, NXB Giáo dục.
4. Hồ Ngọc Đại, 1985, *Bài học là gì?* NXB Giáo dục
5. Trần Minh Đức (chủ biên), 1996, *Tâm lý học đại cương*, NXB Giáo dục.
6. Phạm Minh Hạc (chủ biên), 1988, *Tâm lý học, tập 1, 2*, NXB Giáo dục.
7. Phạm Minh Hạc (chủ biên), 1993, *Tâm lý học*, NXB Giáo dục.
8. Phạm Minh Hạc (chủ biên), 2001, *Tâm lý học*, NXB Giáo dục.
9. Phạm Minh Hạc (chủ biên), 1989, *Hành vi và hoạt động*, NXB Giáo dục
10. Bùi Văn Huệ, 2000, *Giáo trình tâm lý học*, NXB ĐHQG Hà Nội.
11. A.N. Lêonchiev, 1987, *Hoạt động - ý thức - nhân cách*, NXB Giáo dục.
12. Tạ Thuý Lan, 2003, *Sinh lý học thần kinh*, NXB ĐHSP.
13. B.Ph. Lomov, 2000, *Những vấn đề lý luận và phương pháp luận tâm lý học*, NXB ĐHQG Hà Nội.

14. Phan Trọng Ngọ, 2001, *Tâm lý học trí tuệ*, NXB ĐHQG Hà Nội.
15. Trần Trọng Thủy, 1992, *Khoa học chẩn đoán tâm lý*, NXB Giáo dục.
16. Thế Trường, 1998, *Tâm lý và sinh lý*, NXB ĐHQG Hà Nội.
17. Nguyễn Quang Uẩn (chủ biên), 1997, *Tâm lý học đại cương*, NXB ĐHQG Hà Nội.
18. Franz Emnuel Weiner (chủ biên), 1997, *Sự phát triển nhận thức, học tập và giảng dạy*, NXB Giáo dục.
19. L.X.Vugotxki, 1985, *Trí tưởng tượng và sáng tạo ở lứa tuổi thiếu niên*, NXB Giáo dục.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc ĐINH NGỌC BẢO
Tổng biên tập LÊ A

Biên tập tái bản:
ĐINH THẢO CHI
NGUYỄN MAI HỒNG

Trình bày bìa:
PHẠM VIỆT QUANG

GIÁO TRÌNH TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG

In 2.000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5cm, tại Trung tâm Học liệu -- ĐHSP Hà Nội.
Số đăng kí KHXB: 35-2008/CXB/136-70/ĐHSP, ngày 27/12/2007.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 10 năm 2008.